

CÔNG TY CỔ
PHẦN CẤP
NƯỚC ĐÀ NẴNG



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh - TP. Đà Nẵng | ĐT: (0236) 3.697999 - 2.243686

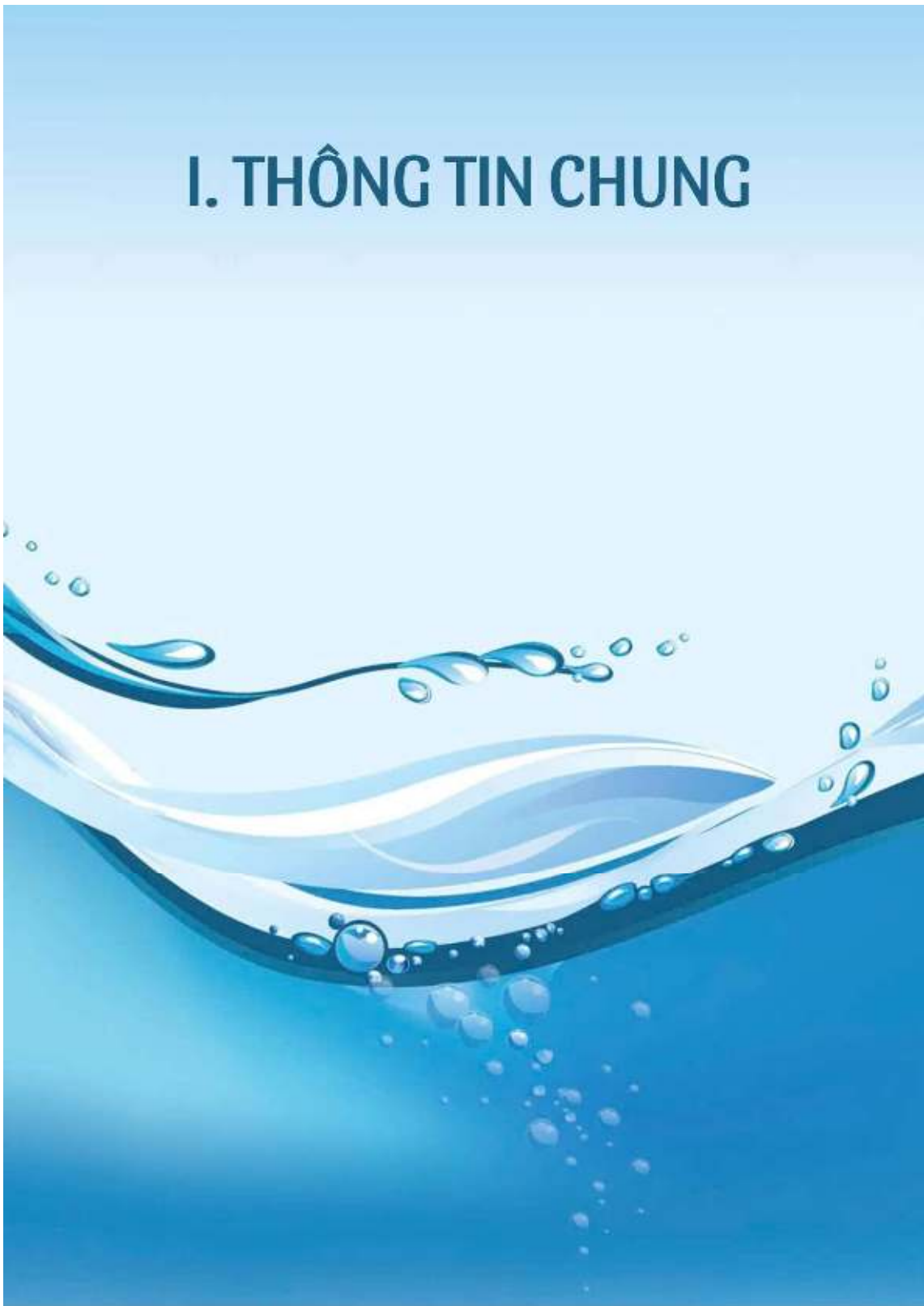
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP
NƯỚC ĐÀ NẴNG
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=Hòa Cường, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0400101066
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.04 10:58:43+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 2025.1.0

**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN** **2025**

MỤC LỤC

I.	THÔNG TIN CHUNG	<i>Trang 3 – 7</i>
II.	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	<i>Trang 8 – 18</i>
III.	BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	<i>Trang 19 – 25</i>
IV.	ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	<i>Trang 26 – 29</i>
V.	QUẢN TRỊ CÔNG TY	<i>Trang 30 – 35</i>
VI.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 2025 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN (ĐÍNH KÈM TRONG BÁO CÁO NÀY)	<i>Trang 36-37</i>

I. THÔNG TIN CHUNG



1. Thông tin khái quát

TÊN GIAO DỊCH: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400101066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01/07/2010, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 01/11/2021.

Vốn điều lệ: 579.640.610.000 đồng

Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2025: 895.835.042.920 (theo Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2025).

Địa chỉ: Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

Số điện thoại: 0236.3697999

Website: <https://dawaco.com.vn/>

Mã cổ phiếu: DNN

Quá trình hình thành và phát triển

1945 – 1950: Được hình thành vào khoảng những năm 1945-1950, hệ thống cấp nước Đà Nẵng lúc bấy giờ chủ yếu cung cấp nước cho khu vực trung tâm với các giếng khoan và hệ thống đường ống nhỏ bé.

Trước 1954 - 1971: Trước năm 1954 toàn thành phố đều sử dụng nước ngầm với 36 giếng khoan ở độ sâu 30-50m. Đến năm 1971 hai nhà máy khai thác nước sông Cẩm Lệ được xây dựng: Nhà máy nước Cầu Đỏ công suất 5.600 m³/ngày đêm và Nhà máy nước Sân Bay công suất 12.000m³/ngày đêm. Đơn vị quản lý hệ thống cấp nước Đà Nẵng lúc bấy giờ là Thủy cục Đà Nẵng.

1975: Thành phố Đà Nẵng được giải phóng, hệ thống cấp nước Đà Nẵng được giữ nguyên vẹn, chính quyền cách mạng tiếp quản và duy trì liên tục hoạt động sản xuất cấp nước, góp phần giữ gìn tình hình an ninh trật tự trong những ngày đầu thành phố mới được giải phóng. Và ngay sau đó, đơn vị quản lý hệ thống cấp nước thành phố được thành lập có tên gọi là Nhà máy nước Đà Nẵng thay thế cho Thủy cục Đà Nẵng của chế độ cũ, công suất cấp nước lúc đó khoảng 12.000 m³/ngày với 3.084 đồng hồ tiêu thụ của khách hàng.

1979: để đáp ứng yêu cầu phát triển, người dân thành phố cần có nước máy sử dụng, Ban lãnh đạo Nhà máy nước Đà Nẵng lúc đó đã tập trung vào công tác củng cố cơ sở vật chất kỹ thuật, cải tạo, mở rộng nâng công suất Trạm cấp nước Cầu Đỏ đạt mức 12.000 m³/ngày và Trạm cấp nước Sân Bay đạt mức 10.000 m³/ngày. Cùng với việc cải tạo mở rộng các trạm cấp nước, hệ thống đường ống cấp nước các loại cũng được thi công lắp đặt và đến năm 1985 tổng số đồng hồ khách hàng là 13.000 chiếc.

1985: Để đáp ứng yêu cầu phát triển của thành phố, UBND tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng lúc bấy giờ đã thành lập Công ty Cấp nước Quảng Nam Đà Nẵng trên cơ sở Nhà máy nước Đà Nẵng được bổ sung nhiệm vụ và nâng cấp về quy mô tổ chức sản xuất kinh doanh. Được sự quan tâm của lãnh đạo cấp trên, Công ty Cấp nước Quảng Nam – Đà Nẵng đã triển khai các dự án với các công trình mang tính trọng điểm như: Trạm cấp nước Sơn Trà I, II, III, cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ, Sân Bay, ... Dự án cấp nước thành phố Đà Nẵng giai đoạn I với các hạng mục công trình: Xây dựng trạm bơm phòng mặn tại An Trạch và tuyến ống nước thô D1200 với công suất 250.000 m³/ngày; xây dựng mới nhà máy công suất 120.000 m³/ngày tại Nhà máy nước Cầu Đỏ...

1990 - 2000: Cùng với việc triển khai dự án, từ sau năm 1990, bộ máy tổ chức của Công ty cũng được củng cố và hoàn thiện, các Trạm cấp nước đổi tên thành các Nhà máy sản xuất nước,

các Xí nghiệp được thành lập. Bắt đầu từ năm 2000, các Chi nhánh Cấp nước tại các quận, huyện được ra đời nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu quản lý và giao dịch với khách hàng.

2010: Ngày 14/06/2010, UBND thành phố Đà Nẵng ra Quyết định số 4411/QĐ-UBND về việc Phê duyệt Đề án chuyển Công ty Cấp nước Đà Nẵng (DNNN) thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cấp nước Đà Nẵng. Ngày 01/07/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 lần đầu và chính thức hoạt động với hình thức Công ty TNHH MTV.

2016: UBND TP. Đà Nẵng ra Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng thành CTCP Cấp nước Đà Nẵng. Ngày 18/10/2016, UBND TP. Đà Nẵng tiếp tục ra Quyết định số 7084/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh Vốn Điều lệ và cơ cấu cổ phần phát hành lần đầu trong Phương án cổ phần hóa. Cơ cấu cổ phần phát hành lần đầu bao gồm: 60% Vốn Nhà nước, 5% bán cho người lao động Công ty và 35% bán cho cổ đông chiến lược.

Ngày 29/10/2016: Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng được tổ chức. Ngày 01/11/2016, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ nhất, Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần với vốn điều lệ là 579.640.610.000 đồng.

Năm 2025:

- Được sự quan tâm chỉ đạo của Đảng ủy, HĐQT và Ban điều hành cùng với sự phấn đấu khắc phục khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch được giao của tập thể CBCNV.
- Thể chế, pháp luật, cơ chế, chính sách được chú trọng, có nhiều đổi mới trong chỉ đạo, điều hành đã tác động tích cực đến kết quả SXKD của Công ty.
- Các công trình cấp nước được đầu tư các năm trước đã hoàn thành và đưa vào sử dụng góp phần giải quyết tình trạng nước thiếu, nước yếu, nước nhiễm mặn.
- Kế hoạch giảm thất thoát nước tại các XNCN đã phát huy hiệu quả rõ nét, làm giảm tỷ lệ thất thoát nước toàn Công ty về mức 11,30% góp phần giảm chi phí sản xuất nước và đảm bảo được tỷ lệ thất thoát nước theo kế hoạch của UBND thành phố và theo lộ trình giảm thất thoát của Chính phủ.
- Các dự án nâng cấp đô thị, cải tạo kiệt hẻm, mương thoát nước đã tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty trong việc nâng cấp, cải tạo, thay thế mạng lưới cấp nước cũ.
- Giá nước được điều chỉnh tăng từ đầu năm góp phần cho Công ty đảm bảo chi phí, doanh thu và lợi nhuận theo kế hoạch được giao.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

2.1 Sản phẩm dịch vụ chính:

Công ty đang hoạt động kinh doanh trên các lĩnh vực sau:

- + Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước;
- + Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- + Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- + Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;

- + Kiểm định, cân đo đồng hồ nước.

2.2 Địa bàn kinh doanh:

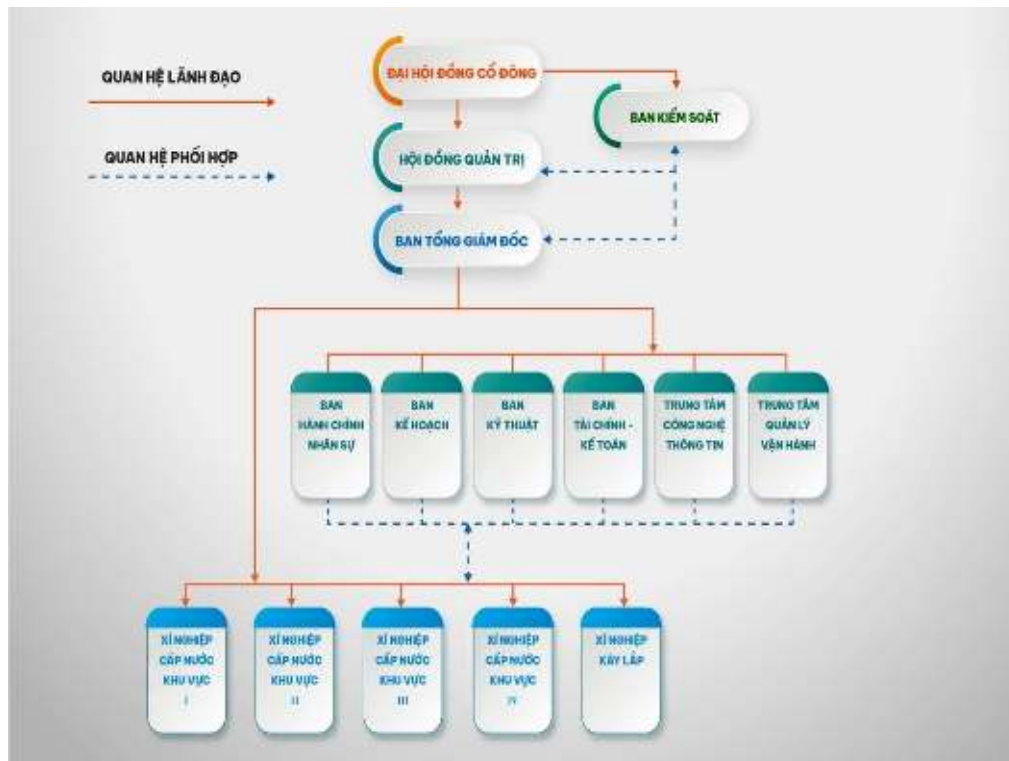
Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng có trụ sở chính đặt tại số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường thành phố Đà Nẵng; Công ty có các đơn vị trực thuộc gồm có: 6 Ban và Trung tâm chuyên môn gồm: Ban HCNS, Ban TCKT, Ban Kế hoạch, Ban Kỹ thuật, Trung tâm CNTT, Trung tâm quản lý vận hành Hệ thống cấp nước, và 05 Xí nghiệp trực thuộc gồm Xí nghiệp Cấp nước Khu vực I, Xí nghiệp Cấp nước Khu vực II, Xí nghiệp Cấp nước Khu vực III, Xí nghiệp Cấp nước Khu vực IV, Xí nghiệp Xây lắp, hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch cung cấp cho khách hàng đang sử dụng nước sạch của Công ty tại thành phố Đà Nẵng.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Theo đó, Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất, được tổ chức và hoạt động theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 137 của Luật Doanh nghiệp 2020 và Điều lệ Công ty.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty con:

Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng – Số 10 Trịnh Công Sơn, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Công ty con hoạt động với lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là thi công và lắp đặt các tuyến ống cấp nước trên địa bàn thành phố...Cuối năm 2025, Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng được tạm mở hoạt động lại để giải quyết một số công tác liên quan.

4. Định hướng phát triển

1. Mục tiêu chủ yếu: Đảm bảo cấp nước an toàn về chất lượng, lưu lượng và áp lực.

Nhiệm vụ trọng tâm năm 2026:

- Đảm bảo cấp nước an toàn về chất lượng, lưu lượng và áp lực.
- Duy trì tỷ lệ thất thoát nước ở mức 11,30%.
- Tiếp tục thực hiện các giải pháp để nâng cao năng lực quản lý cấp nước bằng công nghệ và chuyển đổi số.

2. Chiến lược trung và dài hạn:

- Tập trung giảm thất thoát nước: Duy trì tỷ lệ thất thoát nước ở mức dưới 12%.
- Đầu tư phát triển hạ tầng cấp nước, nâng cao năng lực cấp nước và dịch vụ khách hàng.
- Tập trung vào Giá trị cốt lõi để phát triển Công ty: **Đoàn kết – Trách nhiệm – Chất lượng – Đổi mới – Tin cậy.**

3. Mục tiêu phát triển bền vững:

- Xây dựng kế hoạch phát triển cấp nước bền vững dài hạn theo quy hoạch chuyên ngành cấp nước của thành phố Đà Nẵng.
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.
- Tuyên truyền bảo vệ nguồn nước sạch, sử dụng nước tiết kiệm tại các hộ gia đình, cơ quan, xí nghiệp.
- Duy trì công tác từ thiện xã hội, hỗ trợ cộng đồng bằng hình thức trực tiếp và thiết thực.

5. Các rủi ro

1. Rủi ro kinh tế:

- Năm 2025, Nhà nước siết chặt quy định quản lý tài nguyên, thay đổi cơ chế định giá nước sạch và tăng cường phí môi trường đối với nước thải. Ngoài ra, áp lực lạm phát cao, tỷ giá biến động và các rủi ro an ninh mạng/gián đoạn kinh doanh cũng là thách thức lớn.

- Việc đưa thêm nguồn cung từ Nhà máy nước Hoà Liên làm giảm sản lượng sản xuất của Nhà máy nước Cầu Đỏ, từ đó làm gia tăng chi phí đầu vào của Công ty ảnh hưởng lớn đến các chỉ tiêu tài chính của năm 2025.

2. Rủi ro do chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh:

Năm 2025, Việt Nam nói chung và Đà Nẵng nói riêng bị ảnh hưởng lớn bởi thiên tai, nhiều đợt mưa lũ thường xuyên đã làm gián đoạn cấp nước cục bộ một số khu vực, ảnh hưởng đến công tác vận hành các Nhà máy nước, hệ thống cấp nước bị hư hỏng cần duy tu, sửa chữa (Trạm bơm phòng mặn An Trạch bị ngập sâu trong đợt mưa lũ tháng 10/2025).

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1 Các hoạt động của Công ty đã có nề nếp được xây dựng và duy trì từ nhiều năm trước. Khi triển khai nhiệm vụ năm 2025, dưới sự giám sát chỉ đạo điều hành của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành Công ty, các đơn vị trong Công ty tiếp tục phát huy và đã có sự đổi mới nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, công tác sản xuất, nâng cao năng suất lao động;

1.2 Công ty tiếp tục nhận được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của Thành ủy, lãnh đạo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, sự hỗ trợ nhiệt tình của các cơ quan ban ngành trong thành phố đã tạo nhiều điều kiện cho Công ty thực hiện hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch năm 2025;

1.3 Đội ngũ CBCNV Công ty về cơ bản đáp ứng yêu cầu công việc, khắc phục những khó khăn, từng bước thực hiện hoàn thành kế hoạch đề ra;

1.4 Các Công ty, Xí nghiệp trực thuộc đều có sự nỗ lực cố gắng lớn trong thực hiện nhiệm vụ được giao;

1.5 Các dự án đầu tư được đưa vào sử dụng đã phát huy được hiệu quả, góp phần đáp ứng nhu cầu và đảm bảo cung cấp nước cho thành phố.

♣ Cơ cấu doanh thu thuần:

DVT: Đồng

Stt	Doanh thu thuần	Năm 2024	Năm 2025
1	Doanh thu ngành nước	640.211.000.000	769.255.000.000
2	Doanh thu ngành xây lắp	4.286.000.000	4.735.000.000
	Tổng cộng	644.497.000.000	773.990.000.000

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban điều hành:

Stt	Thành viên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần	Ghi chú
1	Ông Hồ Minh Nam	Tổng giám đốc	0,012%	
2	Ông Lê Đức Quý	Phó Tổng giám đốc	0%	Nghỉ hưu từ 01/05/2025
3	Ông Trần Phước Thương	Phó Tổng giám đốc	0,012%	
4	Ông Phan Thịnh	Kế toán trưởng	0,0124%	Miễn nhiệm từ 29/04/2025
		Phó Tổng giám đốc		Bổ nhiệm từ 01/05/2025
5	Ông Phạm Hồng Minh	Kế toán trưởng	0,0014%	Bổ nhiệm từ 01/05/2025

2.2 Tóm tắt lý lịch:

2.2.1 Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc:

Họ và tên: **HỒ MINH NAM**

Ngày sinh: 10/11/1975 Giới tính: Nam

Số CCCD: 001075039465 Cấp ngày: 10/08/2021 Nơi cấp: Cục CS QLHC về trật tự xã hội

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Tam Hải, Núi Thành, Quảng Nam

Nơi ở hiện tại: 87 Hải Phòng, P. Thạch Thang, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

❖ **Trình độ:**

Văn hóa: 12/12

Chuyên môn: Thạc sỹ Kỹ thuật cơ sở hạ tầng

❖ **Chức vụ hiện nay tại công ty:** Đảng ủy viên, Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty, Giám đốc Ban Quản lý Dự án.

❖ **Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không

❖ **Quá trình công tác:**

1975 - 1993 Còn nhỏ ở với cha mẹ tại Hà Nội, vào Đà Nẵng cùng gia đình năm 1978 và học phổ thông tại TP Đà Nẵng

1995 – 6/2001 Làm việc tại Công ty Cấp nước Đà Nẵng nay là Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và học Đại học Kiến trúc Hà Nội chuyên ngành Cấp thoát nước. Nhân viên Phòng Kinh doanh; Nhân viên Phòng Kỹ thuật

6/2001 – 10/2003 Nhân viên Ban QLDA cấp nước Đà Nẵng

10/2003 - 10/2004 Nhân viên Phòng Kỹ thuật thuộc Công ty Cấp nước Đà Nẵng

10/2004 - 12/2005 Phó giám đốc Xí nghiệp Xây lắp thuộc Công ty Cấp nước Đà Nẵng

12/2005 - 10/2016 Trưởng chi nhánh Cấp nước Liên Chiểu thuộc Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng

11/2016 – 10/2021 Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.

11/2021- 04/2025 Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Quản lý Dự án Công ty.

05/2025-Nay Phó Bí thư Đảng ủy, Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Quản lý Dự án Công ty.

2.2.2/ Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc

Họ và tên: **LÊ ĐỨC QUÝ**

Ngày sinh: 01/01/1964 Giới tính: Nam

Số CCCD: 048064003910 Cấp ngày: 28/06/2021 Nơi cấp: Cục CS QLHC về trật tự xã hội

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Hòa Quý – Ngũ Hành Sơn – Đà Nẵng

Nơi ở hiện tại: K44/17 Nguyễn Thành Hân, P. Hòa Thuận Tây, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

❖ **Trình độ:**

Văn hóa: 12/12

Chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

❖ **Chức vụ hiện nay tại công ty:** Không

❖ **Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không

❖ **Quá trình công tác:**

1964 - 1981	Còn nhỏ ở với gia đình, đi học và tốt nghiệp PTTH
1981 - 1985	Học và tốt nghiệp Trường Đại học Tài chính-Kế toán TP.Hồ Chí Minh
5/1987 - 6/1996	Chuyên viên phòng Kế hoạch, Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng kiêm nhiệm Kế toán trưởng BQL các công trình xây dựng, BQL vốn quy hoạch thuộc Sở Xây dựng.
7/1996 - 12/1999	Kế toán trưởng, phó phòng Kế hoạch Tài chính, viện quy hoạch đô thị và nông thôn Đà Nẵng
01/2000 - 04/2006	Kế toán trưởng, trưởng phòng Kế hoạch - Tài vụ, Viện quy hoạch xây dựng Đà Nẵng
5/2006 - 6/2007	Kế toán trưởng, Trưởng phòng Tổng hợp, Viện quy hoạch xây dựng Đà Nẵng
7/2007 - 3/2013	Phó viện trưởng Viện quy hoạch xây dựng Đà Nẵng
4/2013 - 10/2016	Trưởng phòng Kế toán tài chính, Sở xây dựng Đà Nẵng
11/2016 – 03/2020	Thành viên HĐQT kiêm Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Cấp nước Đà Nẵng
04/2020 – 10/2021	Quyền Chủ tịch HĐQT kiêm Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng
11/2021 – 04/2025	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng
Từ 01/05/2025	Nghỉ hưu theo chế độ.

2.2.3 Phó Tổng giám đốc

Họ và tên: **TRẦN PHƯỚC THƯƠNG**

Ngày sinh: 01/01/1966 Giới tính: Nam

Số CCCD: 048066002813 Cấp ngày: 12/08/2021 Nơi cấp: Cục CS QLHC về trật tự xã hội

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Hòa Nhơn – Hòa Vang – Đà Nẵng

Nơi ở hiện tại: 205 Phan Đăng Lưu, TP. Đà Nẵng

❖ **Trình độ:**

Văn hóa: 12/12

Chuyên môn: Kỹ sư Hóa, Cử nhân Kinh tế (Quản trị kinh doanh)

❖ **Chức vụ hiện nay tại công ty:** Phó Tổng Giám đốc Công ty

❖ **Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không

❖ **Quá trình công tác:**

1966 - 1984	Còn nhỏ, ở với gia đình, học và tốt nghiệp PTTH
1984 - 1989	Học và tốt nghiệp Đại học Bách khoa Đà Nẵng, chuyên ngành Hóa
12/1990 - 4/1994	Cán bộ Kỹ thuật, Quản đốc phân xưởng Nhà máy Thuốc lá Đà Nẵng
4/1994 - 3/1998	Quản đốc Nhà máy xi măng Hòa Khương; Trưởng phòng Marketing Nhà máy xi măng Hòa Khương; Trưởng phòng Tổng hợp Nhà máy xi măng Hòa Khương
4/1998 - 10/2001	Phó Chủ tịch Công đoàn ngành Xây dựng TP.Đà Nẵng
11/2001 - 3/2008	Phó Trưởng phòng Tổ chức hành chính, Công ty Cấp nước Đà Nẵng
4/2008 - 10/2016	Đảng ủy viên, Trưởng phòng Tổ chức hành chính, Công ty TNHH MTV Cấp nước ĐN
11/2016-07/2020	Đảng ủy viên, Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc Ban hành chính-Nhân sự, Công ty Cổ phần Cấp nước ĐN
07/2020 – 11/2021	Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.
12/2021-04/2025	Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng, Chủ tịch Công đoàn cơ sở Công ty.
05/2025- 11/2025	Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng, Chủ tịch Công đoàn cơ sở Công ty.
12/2025-nay	Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.

2.2.4 Phó Tổng giám đốc: Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc Công ty, Chủ tịch Công đoàn Cơ sở Công ty

Họ và tên: **PHAN THỊNH**

Ngày sinh: 04/01/1969 Giới tính: Nam

CCCD: Cấp ngày: 26/09/2017 Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Hòa Thọ, Hòa Vang, Đà Nẵng

Nơi ở hiện tại: 300 Núi Thành, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

❖ **Trình độ:**

Văn hóa: 12/12

Chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Chức vụ hiện nay tại công ty: Đảng ủy viên, Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc Công ty, Chủ tịch Công đoàn Cơ sở Công ty.

❖ **Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không

❖ **Quá trình công tác:**

1969 – 1987	Còn nhờ ở với gia đình, học và tốt nghiệp PTTH
1987 – 1991	Học và tốt nghiệp Đại học Kinh tế, chuyên ngành Tài chính–Kế toán
07/1993 – 3/2003	Nhân viên phòng Kế toán Công ty Cấp nước Đà Nẵng
04/2003 – 12/2003	Phó Trưởng phòng Kế toán Công ty Cấp nước Đà Nẵng
01/2004 – 08/2006	Quyền Kế toán trưởng Công ty Cấp nước Đà Nẵng
09/2006– 04/2025	Đảng ủy viên, Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Ban Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng.
05/2025- 11/2025	Đảng ủy viên, Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc Công ty
12/2025-nay	Đảng ủy viên, Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc Công ty, Chủ tịch Công đoàn Cơ sở Công ty.

2.2.5 Kế toán trưởng:

Họ và tên: **PHẠM HỒNG MINH**

Ngày sinh: 10/10/1979 Giới tính: Nam

Số CCCD: 049079014254

Cấp ngày: 08/7/2021 Nơi cấp: CA TP Đà Nẵng

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Xã Đại Hồng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam

Nơi ở hiện tại: Tổ 25 Hòa Khánh Bắc, Liên Chiểu, Đà Nẵng

❖ **Trình độ:**

Văn hóa: 12/12

Chuyên môn: Cử nhân kinh tế

❖ **Chức vụ hiện nay tại công ty:** Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Ban Tài chính - Kế toán

❖ **Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:** Không

❖ **Quá trình công tác:**

2022 – 2023	Nhân viên phòng Kế toán Công ty thương mại huyện Đại Lộc (Dalimex)
2023 – 2024	Nhân viên phòng Kế toán Công ty Cơ điện và Xây dựng Quảng Nam
2005 – 2006.	Quyền Kế toán trưởng tại Công ty Cơ khí và Xây lắp Miền Trung- MCC (Tổng Cty Máy và TBCN -MIE)
2006 – 2011	Kế toán trưởng tại Công ty Cơ khí và Xây lắp Miền Trung- MCC (Tổng Cty Máy và TBCN -MIE)

2011-2013	Phó GD Ban Tài chính- Kế toán tại Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng – Miền Trung
2014 - 6/2017	Giám đốc Ban Tài chính- Kế toán tại Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng – Miền Trung
7/2017 - 4/2025	Phó GD Ban Tài chính – Kế toán Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng
05/2025 - nay	Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Ban Tài chính – Kế toán Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng.

2.3 Những thay đổi trong Ban điều hành: Ông Lê Đức Quý, Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01/05/2025, Ông Phan Thịnh miễn nhiệm Kế toán trưởng và được bổ nhiệm thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc từ 01/05/2025, Ông Phạm Hồng Minh được bổ nhiệm Kế toán trưởng Công ty từ ngày 01/05/2025.

2.4 Số lượng CB CNV. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

❖ Tình hình nhân sự (tính đến ngày 31/12/2025):

Stt	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
A	Theo trình độ	507	100%
1	Đại học và sau đại học	238	46.9%
2	Cao đẳng, trung cấp	126	25,4%
3	Công nhân kỹ thuật	143	27.7%
B	Phân loại theo giới tính		
1	Nam	359	70.8%
2	Nữ	148	29.2%

❖ Thu nhập bình quân của người lao động qua các năm (đồng/người/tháng)

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025
Tổng số lượng người lao động bình quân (người)	515	507
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	17.930.000	18.260.000

❖ Chính sách nhân sự nổi bật:

- Thực hiện chủ trương của Đảng về sắp xếp, tinh gọn bộ máy, nhằm thực hiện hiệu lực, hiệu năng, hiệu quả, Lãnh đạo Công ty đã chia tách, sáp nhập các đơn vị cho phù hợp với mô hình chính quyền 2 cấp, với chủ trương trên Công ty đã sáp nhập từ 6 đơn vị Xí nghiệp cấp nước còn lại 04 đơn vị cấp nước, sáp nhập Ban vật tư vào Ban Kế hoạch, tách Ban Kế hoạch - kỹ thuật thành Ban Kế hoạch và Ban kỹ thuật nhằm nâng cao công tác chuyên môn hóa.

- Trong năm 2025 Công ty đã thuê đơn vị tư vấn hướng dẫn và hoàn thành bộ đánh giá công việc KPI và vận hành trong quý IV/2025 và triển khai thực hiện chính thức năm 2026.

Các đơn vị triển khai quyết liệt nhằm nâng cao năng suất lao động, tạo tính minh bạch, công bằng trong công tác quản lý.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a. Các khoản đầu tư lớn:

Trong năm 2025, Công ty đã đầu tư khoảng 113,543 tỷ đồng phục vụ sản xuất kinh doanh, trong đó: Giải ngân 39,489 tỷ đồng thực hiện các dự án nâng công suất nhà máy nước/trạm bơm, phát triển mở rộng mạng lưới tuyến ống truyền dẫn chính; đầu tư 71,850 tỷ đồng cho xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình tại các nhà máy/trạm cấp nước, mạng phân phối để đảm bảo an toàn vận hành sản xuất và cấp nước với chiều dài 42.293 m và cải tạo 63.325m đường ống; đầu tư & mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất cấp cho xây dựng, sửa chữa, cải tạo công trình vật kiến trúc (văn phòng, nhà xưởng,...).

b. Công ty con: Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng cuối năm 2025 mới hoạt động lại nên tình hình tài chính không đáng kể.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024	Năm 2025	% tăng giảm
			(thực hiện)	(thực hiện)	
1	Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	1.556.486	1.562.689	100,40
2	Doanh thu thuần	Triệu đồng	644.687	774.253	120,10
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	139.370	252.405	181,10
4	Lợi nhuận khác	Triệu đồng	4.673	9.133	195,45
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	144.042	261.539	181,57
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	129.097	234.036	181,29
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	14	Dự kiến 22%	157,14

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2024	Năm 2025
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,66	2,30
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,52	2,09
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	50,60	42,67
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	102,42	74,44
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	10,04	9,00

Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,40	0,50
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	20,02	30,23
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	16,79	26,12
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	8,29	14,98
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động SXKD/Doanh thu thuần.	%	21,62	32,60

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần

- + Cổ phần phổ thông: 57.964.061 cổ phần
- + Cổ phần ưu đãi: 1.789.200 cổ phần
- + Số lượng cổ phần đang lưu hành: 57.964.061 cổ phần
- + Cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu
- + Mệnh giá: 10.000 VNĐ
- + Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 56.174.861 (97% Vốn điều lệ Công ty).
- + Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 1.789.200 CP (3% Vốn điều lệ Công ty).

b) Cơ cấu cổ đông (đến ngày 31/12/2025)

STT	Loại cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Cổ đông trong nước	57.964.061	579.640.610.000	100
1	Nhà nước	34.824.217	348.242.170.000	60,08
2	Cá nhân	2.853.100	28.531.000.000	4,92
3	Tổ chức	20.286.744	202.867.440.000	35,00
III	Cổ đông nước ngoài	0	0	0%
1	Cá nhân	-	-	-
2	Tổ chức	-	-	-
	Tổng cộng	57.964.061	579.640.610.000	100

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

Không có.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có.

e) Các chứng khoán khác

Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1 Tác động lên môi trường

Trong năm 2025, lượng điện năng tiết kiệm được từ việc vận hành 09 máy bơm hiệu suất

cao tại NMN Cầu Đỏ thuộc Dự án mẫu theo Cơ chế Tín chỉ chung (Dự án mẫu JCM) đạt 2.182.446 kWh, chi phí điện năng tiết kiệm ước khoảng 3.710.157.806 đồng. Các máy bơm thuộc dự án JCM được Dawaco vận hành và bảo trì để giữ được hiệu suất làm việc, tiếp tục tạo ra hiệu quả tiết kiệm năng cao.

6.2 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

Nguyên liệu	Nước thô (m ³)	Hóa chất (kg)					
		PAC	MUỐI	CLO LỎNG	CLO BỘT	SODA	KMnO4
Năm 2025	101.936.860	434.043	-	83.764	3.983,6	8.829	901,9

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức:

- Các nhà máy nước Cầu Đỏ, Sân Bay, Hồ Hoà Trung đã đầu tư hệ thống xử lý bùn. Qua đó nước xả thải từ hoạt động xả bùn lắng và xả rửa lọc được xử lý, bơm tuần hoàn về dây chuyền xử lý nước sạch để tái sử dụng.

6.3 Tiêu thụ năng lượng

Tổng sản lượng điện dùng cho hoạt động sản xuất nước năm 2025 là 25.788.458 KWh.

Suất tiêu hao điện năng trên 1 m³ nước sạch tại các nhà máy nước Sân Bay giảm xuống nhưng tại các nhà máy nước Cầu Đỏ và NMN Hồ Hoà Trung tăng.

	Suất điện năng tiêu thụ NMN Cầu Đỏ	Suất điện năng tiêu thụ NMN Sân Bay	Suất điện năng tiêu thụ NMN Hồ Hoà Trung
Năm 2024	0,2073 kWh/m ³	0,3205 kWh/m ³	0,1598 kWh/m ³
Năm 2025	0,2296 kWh/m ³	0,2183 kWh/m ³	0,1996 kWh/m ³

6.4 Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

- Nguồn cung cấp nước cho nhà máy nước Cầu Đỏ và Sân Bay là nguồn nước mặt. Vị trí lấy nước: (1) Cửa thu nước NMN Cầu Đỏ (sông Cầu Đỏ là hạ lưu của sông Yên); (2) Đập dâng An Trạch (sông Yên là hạ lưu sông Vu Gia thuộc hệ thống sông Vu Gia – Thu Bồn).

- Nhà máy nước Sơn Trà: Trạm Sơn Trà 1 lấy nước từ suối Đá; Trạm Sơn Trà 2 lấy nước từ suối Tình. NMN Hải Vân lấy nước từ suối Lương, trạm cấp nước Khe Lạnh lấy nước từ Khe Lạnh (Bà Nà), NMN Hồ Hoà Trung lấy nước từ hồ Hoà Trung (Dawaco mua nước thô từ Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi ĐN).

- Các trạm cấp nước Phú Sơn lấy nước từ sông Yên (Dawaco mua nước thô từ Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi ĐN), TCN Hòa Phú, Hoà Bắc lấy nước từ các khe, suối tại xã Hòa Vang, TP.Đà Nẵng.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không có

6.5 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Trong năm 2025, không có trường hợp nào bị xử phạt.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

6.6 Chính sách liên quan đến người lao động

Công ty đã thực hiện sáp nhập, tinh gọn bộ máy và áp dụng hệ thống KPI để đánh giá hiệu quả công việc, qua đó nâng cao năng suất lao động. Đồng thời, tổ chức các khóa đào tạo, tạo điều kiện cho nhân viên học nâng cao chuyên môn (văn bằng 2 ngành cấp thoát nước).

Các chế độ, chính sách cho người lao động (BHXH, BHYT, BHTN) được thực hiện đầy đủ; tổ chức khám sức khỏe định kỳ và chăm lo đời sống nhân viên. Công ty cũng ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ và Thỏa ước lao động tập thể nhằm hoàn thiện cơ chế quản lý.

Thu nhập bình quân của người lao động đạt 18,26 triệu đồng/người/tháng, góp phần ổn định đời sống và tạo động lực làm việc.

6.7 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

- Làm tốt công tác xã hội, chăm lo cộng đồng thông qua việc thăm hỏi, hỗ trợ, phụng dưỡng mẹ VNAH, trích 1 tỷ đồng từ Quỹ phúc lợi để hỗ trợ giúp đỡ hộ nghèo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam. Năm 2025, Công ty đã đóng góp 700 triệu đồng hỗ trợ đồng bào bị thiên tai (200 triệu cho miền Bắc và 500 triệu cho người dân Đà Nẵng).

- Tổ chức các hoạt động về nguồn, đi tìm địa chỉ đỏ nhằm giáo dục truyền thống cách mạng cho người lao động.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025		
			Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ % so với KH
1	Nước sản xuất (bao gồm Hòa Liên)	Triệu m ³	122,030	120,864	99,0%
2	Nước ghi thu	Triệu m ³	106,776	107,678	100,8%
3	Tổng doanh thu trước thuế	Tỷ đồng	749,268	809,658	108,1%
	- Ngành nước	Tỷ đồng	733,530	769,255	104,9%
	- Ngành xây lắp	Tỷ đồng	3,000	4,735	157,8%
	- Ngành vật tư	Tỷ đồng	0,200	0,263	131,5%
	- Doanh thu hoạt động tài chính	Tỷ đồng	11,184	25,619	229,1%
	- Thu nhập khác	Tỷ đồng	1,354	9,786	722,7%
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	161,667	261,539	161,8%
5	Tỷ lệ chia cổ tức	%	18,0	Dự kiến 22%	122,2%
6	Các khoản nộp ngân sách	Triệu đồng	174,754	185,892	106,37%
7	Thu nhập bình quân/người/tháng	Triệu đồng	18,11	18,30	101,04%
8	Đơn giá nước BQ	đồng/m ³	7.020	7.144	101,76%

1.1 Những thuận lợi và khó khăn

* Thuận lợi

- Sự thống nhất trong định hướng của Đảng ủy, HĐQT và hiệu quả điều hành của Ban Điều hành, cùng với sự đoàn kết, quyết tâm của tập thể CBCNV đã hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2025.

- UBND Thành phố phê duyệt điều chỉnh giá nước sạch đã tháo gỡ khó khăn về cơ chế tài chính, tạo điều kiện để Công ty tái đầu tư, nâng cấp hạ tầng và đảm bảo định mức chi phí theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

- Duy trì hiệu quả công tác quản lý mạng lưới, kiểm soát tỷ lệ thất thoát nước ở mức 11,3% vượt kế hoạch đề ra. Đây là kết quả tích cực trong bối cảnh chịu áp lực lớn từ các dự án cải tạo hạ tầng và chỉnh trang đô thị toàn địa bàn.

- Công tác sắp xếp, kiện toàn tổ chức được hoàn thành theo hướng tinh gọn; hệ thống KPI được triển khai đồng bộ, góp phần nâng cao hiệu quả quản trị và năng suất lao động.

- Cơ cấu doanh thu năm 2025 ghi nhận sự chuyển dịch tích cực theo hướng nâng cao hiệu quả kinh doanh. Tỷ trọng doanh thu từ nhóm khách hàng Kinh doanh - Dịch vụ (DV) tăng trưởng tốt hơn so với năm trước.

- Công ty đã tập trung triển khai thi công một số dự án cải tạo mạng lưới truyền tải lớn trong năm 2025, nhằm đảm bảo ổn định cấp nước và phục vụ nâng công suất trong giai đoạn đến.

*** Khó khăn**

- Hệ thống văn bản pháp luật chuyên ngành có nhiều điều chỉnh bổ sung theo hướng siết chặt quản lý. Các quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật khắt khe, gia tăng các thủ tục hành chính, cùng các chế tài xử phạt vi phạm ở mức cao, đã tạo áp lực đòi hỏi Công ty phải cập nhật, tuân thủ để hạn chế các rủi ro pháp lý.

- Sự tăng trưởng nhu cầu sử dụng nước không tăng tương quan với tình hình phục hồi kinh tế của Thành phố. Xu hướng tiết kiệm và thay đổi hành vi tiêu dùng của khách hàng ảnh hưởng đến công tác dự báo sản lượng và hiệu quả doanh thu.

- Diễn biến phức tạp của thời tiết cực đoan và biến động chất lượng nước thô, đặc biệt là xâm nhập mặn ảnh hưởng đến công tác sản xuất của công ty.

- Tài sản thuê của Thành phố tại nhiều khu vực đã xuống cấp, ảnh hưởng trực tiếp đến lưu lượng, áp lực và chất lượng nước. Việc đầu tư cải tạo, nâng cấp gặp nhiều vướng mắc liên quan đến quy định quản lý tài sản công.

- Việc bàn giao các công trình nước sạch nông thôn (Phú Sơn, Hòa Phú, Hòa Bắc) chưa được xử lý dứt điểm do vướng quy định về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản, dẫn đến hạn chế trong công tác đầu tư cải tạo, sửa chữa và nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước tại khu vực nông thôn.

- Bên cạnh đó có những khó khăn ngắn hạn nhưng mở ra cơ hội phát triển dài hạn. Việc đưa NMN Hoà Liên vào hoạt động đã giảm một phần sản lượng nước tự sản xuất của Công ty. Tuy nhiên NMN Hoà Liên sẽ giúp cân bằng tải tốt hơn cho hệ thống mạng lưới, tăng tính an toàn cả hệ thống cấp nước, đồng thời có nguồn để công ty có thể chủ động mở rộng quy mô, phạm vi cấp nước cho khu vực phía Nam thành phố.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Tỷ trọng Năm 2024	Tỷ trọng Năm 2025
Tài sản ngắn hạn	510.883 (*)	590.133	32,82%	37,76%
Tài sản dài hạn	1.045.603	972.556	67,18%	62,24%
Tổng tài sản	1.556.486	1.562.689	100,00%	100,00%

(*) Số liệu thực hiện năm 2024 (sau kiểm toán độc lập).

Tài sản dài hạn chủ yếu đến từ khoản mục tài sản cố định. Cụ thể như sau:

ĐVT: Triệu đồng

TSCĐ hữu hình	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại/ Nguyên giá
Nhà cửa, vật kiến trúc	210.001	39.816	0,19
Máy móc thiết bị	163.487	50.313	0,31
Phương tiện vận tải truyền dẫn	2.198.061	812.221	0,37
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8.461	1.192	0,14
TSCĐ khác	1.625	912	0,56
Cộng	2.581.635	904.454	0,35

ĐVT: Triệu Đồng

TSCĐ vô hình	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại/ Nguyên giá
Phần mềm kế toán	54	0	0
Phần mềm máy tính	11.835	1.735	0,15
Cộng	11.889	1.735	0,15

b) Tình hình nợ phải trả

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Tỷ trọng	
			Năm 2024	Năm 2025
Nợ ngắn hạn	307.794	256.319	39,08%	38,44%
Nợ dài hạn	479.737	410.534	60,92%	61,56%
Tổng nợ phải trả	787.531	666.854	100,00%	100,00%

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

3.1 Cải tiến về cơ cấu tổ chức:

- Chỉ đạo phân công nhiệm vụ tập trung theo mức độ chuyên môn cao, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách.
- Định hướng năm 2026, tinh gọn bộ máy tổ chức hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.
- Áp dụng hệ thống KPI-lương 3P để đánh giá hiệu quả công việc, nâng cao năng suất và chất lượng dịch vụ.

3.2 Cải tiến về chính sách và quản lý:

- Tăng cường năng lực ứng phó rủi ro và an ninh nguồn nước: Xây dựng, các kịch bản ứng phó sự cố (xâm nhập mặn, biến động chất lượng nước) nhằm bảo đảm an toàn cấp nước trong mọi tình huống.

- Đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm, ưu tiên cải tạo, nâng cấp hệ thống đường ống truyền tải và phân phối đồng bộ nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ tăng sản lượng ghi thu.
- Đầu tư phát triển các phần mềm chuyên ngành, nâng cấp hệ thống hiện trạng và đẩy mạnh số hóa dữ liệu nhằm tối ưu hóa công tác quản trị vận hành

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

4.1 Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026:

1. Các chỉ tiêu chủ yếu

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	So với thực hiện 2025
1	Nước sản xuất (có bao gồm Hòa Liên)	Triệu m ³	127,020	105,1%
2	Nước ghi thu.	Triệu m ³	111,986	104,0%
3	Tổng doanh thu trước thuế.	Tỷ đồng	843,764	104,2%
	- Ngành nước.	Tỷ đồng	811,564	105,5%
	- Ngành xây lắp.	Tỷ đồng	4,500	95,0%
	- Ngành vật tư.	Tỷ đồng	0,200	76,0%
	- Doanh thu hoạt động tài chính.	Tỷ đồng	25,000	97,6%
	- Thu nhập khác.	Tỷ đồng	2,500	25,5%
4	Lợi nhuận trước thuế TNDN.	Tỷ đồng	264,154	101,0%
5	Tỷ lệ chia cổ tức.	%	19,0	86,4%

4.2 Công tác sản xuất và cấp nước:

- Thực hiện tốt công tác bảo dưỡng máy móc, thiết bị và chủ động dự phòng vật tư, đảm bảo vận hành hệ thống cấp nước an toàn, ổn định

- Theo dõi diễn biến lưu lượng, mực nước chất lượng nước; chủ động phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc điều tiết, duy trì mực nước và nhằm ứng phó, hạn chế ảnh hưởng xâm nhập mặn.

- Điều tiết linh hoạt giữa các Nhà máy nước (NMN) và Trạm cấp nước (TCN) nhằm tối ưu hóa công suất vận hành trên toàn mạng lưới. Tập trung các giải pháp kỹ thuật để điều tiết áp lực phù hợp với nhu cầu sử dụng nước thực tế, bảo đảm cấp nước an toàn, ổn định, đồng thời nâng cao hiệu quả phí điện năng trong sản xuất và truyền tải.

- Kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước thô, điều chỉnh công tác vận hành, đảm bảo nước sau xử lý đạt quy chuẩn, đồng thời tiết giảm mức tiêu hao hóa chất nhằm tối ưu hóa chi phí.

4.3 Công tác giảm thất thoát, thất thu nước:

- Thực hiện định kỳ việc đối chứng, kiểm định và thay thế kịp thời đồng hồ khách hàng không đạt chuẩn; tăng cường rà soát, kiểm soát chặt chẽ lưu lượng tiêu thụ của nhóm khách hàng lớn,

- Hoàn thiện hệ thống giám sát lưu lượng và áp lực trực tuyến trên toàn mạng lưới, tăng cường các điểm kiểm soát nhằm tối ưu hóa chế độ vận hành, giảm thiểu rủi ro sự cố và kiểm soát thất thoát nước một cách chủ động.

- Chú trọng công tác dò tìm rò rỉ, tiếp nhận và xử lý kịp thời các thông tin báo bể, nhằm giảm thiểu tối đa thời gian mất nước và lượng nước thất thoát.

- Cải tạo, nâng cấp mạng lưới phân phối xuống cấp và thường xuyên xảy ra sự cố; ưu tiên kết hợp với các dự án chỉnh trang đô thị, hạ tầng giao thông và thoát nước của thành phố nhằm tối ưu chi phí và nâng cao hiệu quả đầu tư

- Công ty tiếp tục duy trì công tác kiểm tra tình hình sử dụng nước nhằm xác định chính xác đối tượng, áp giá đúng mục đích sử dụng theo quy định.

4.4 Công tác đầu tư phát triển trọng tâm trong năm 2026:

- Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư: Nâng công suất NMN Cầu Đỏ lên 390.000m³/ngày; Tuyến ống D1200-D100-D800 Nguyễn Tất Thành; Tuyến ống D600 đường Hoàng Thị Loan; Tuyến ống D500-D400 QL14B (đoạn từ Cầu vượt Hòa Cầm đến cao tốc); Siphong D900 qua sông Hàn; Tuyến ống D600 Trần Trọng Khiêm...

- Triển khai thi công hoàn thành các dự án: Tuyến ống Đông Nam thành phố Xây dựng cụm xử lý bùn nhà máy nước Sơn Bay. Tuyến ống cấp nước D500, D400 Quốc lộ 14B (đoạn từ nút giao thông cao tốc đến); Tuyến ống D400, D300 đường DT605 và đoạn ống D500 HDPE Siphon qua sông Cầu Đỏ ; Tuyến D1200 HDPE nước thô siphon qua sông Cầu Đỏ; D400, D300 Trường Sa (Đoạn Võ Quý Huân - Cocobay); Tuyến ống Đông Nam thành phố.

- Tập trung thi công các công trình đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước, nâng cấp cải tạo hạ tầng tại các nhà máy nước, trạm cấp nước theo kế hoạch năm 2026 để đảm bảo cấp nước.

- Hoàn thành các thủ tục liên quan để thanh toán và quyết toán vốn đối với các dự án, công trình đã hoàn thành thi công, nghiệm thu đưa vào sử dụng

4.5 Công tác quản lý và chăm sóc khách hàng:

- Phát huy hiệu quả của hệ thống chăm sóc khách hàng Call Center kịp thời giải quyết các khiếu nại, thắc mắc của khách hàng.

- Quản lý tốt công tác ghi chỉ số đồng hồ, công tác chăm sóc khách hàng, hạn chế tối đa các sai sót khi ghi chỉ số đồng hồ hoặc thái độ phục vụ không tốt.

- Tiếp tục phát triển ứng dụng đọc chỉ số đồng hồ kết hợp chăm sóc khách hàng. Thông qua các nền tảng mạng xã hội hiện có như Zalo OA, website... để phát triển chuyên mục chăm sóc khách hàng và thu tiền nước của Công ty nhằm hướng đến sự tương tác và phục vụ tốt hơn cho khách hàng.

- Phát triển các phần mềm quản lý, nâng cấp phần mềm Billing, thực hiện chương trình chuyển đổi số.

4.6 Việc làm, tiền lương, đời sống, chính sách:

- Đảm bảo lương, duy trì ổn định thu nhập cho người lao động và thực hiện đầy đủ kịp thời, chế độ bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, chế độ nghỉ hưu và tiếp tục mua bảo hiểm con người 24/24 cho CBNV. Duy trì khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho CBNV, riêng CBNV có bệnh cần theo dõi được khám 2 lần/năm.

- Xây dựng kế hoạch tuyển dụng nhân sự chất lượng cao, có chuyên môn phù hợp để đáp ứng lộ trình phát triển và thay thế nguồn lực trong tương lai.

- Tổ chức các lớp bồi dưỡng, nâng bậc cho công nhân, Tổ chức tập huấn đào tạo kỹ năng các chuyên đề :chăm sóc khách hàng, giảm thất thoát... Đào tạo kỹ năng lãnh đạo, ứng dụng công nghệ thông tin cho cán bộ quản lý cấp trung.

- Tiếp tục hoàn thiện Quy chế tiền lương, nâng bậc lương và chương trình phần mềm quản lý nhân sự, chấm công, tính lương. Áp dụng hệ thống KPI trong đánh giá hiệu quả năng suất lao động trong toàn Công ty và tiếp tục xây dựng KPI giai đoạn 2 cho hệ thống tính lương.
- Duy trì kỷ luật kỷ cương, thực hiện tốt các quy định, quy chế của Công ty. Quy hoạch nguồn cán bộ, bố trí, sắp xếp lại lao động cho phù hợp, hoàn thiện bộ máy tổ chức nhằm nâng cao hiệu quả làm việc, năng suất lao động.

5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải,...):

- Tiêu thụ điện năng năm 2025 thấp hơn định mức quy định của nhà nước.
- Dawaco luôn tuân thủ đúng quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường, thực hiện việc quan trắc mẫu nước thải sản xuất, mẫu không khí theo đúng tần suất quy định tại Kế hoạch quan trắc môi trường đã được cơ quan chức năng phê duyệt; có biện pháp xử lý kịp thời (nạo vét bùn hoặc súc xả các công trình xử lý nước tại các cơ sở sản xuất nước), đảm bảo chất lượng nước thải trước khi thải ra môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định tại cột B – QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
- Thực hiện đúng các quy định của giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (về phương thức, chế độ; lượng nước xả thải).
- Thu gom, xử lý chất thải nguy hại tại các cơ sở sản xuất nước theo quy định pháp luật hiện hành và theo đúng nội dung trong hồ sơ môi trường được cơ quan chức năng phê duyệt.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

- Công ty vẫn duy trì ổn định thu nhập cho người lao động ở mức bình quân là 18,26 triệu đồng/người/tháng, cao hơn 0,18% so với năm 2024 và cao hơn 1% so với kế hoạch năm.
- Công ty đã thực hiện tốt các chế độ chính sách về pháp luật lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động; Đảm bảo thu nhập cho người lao động năm sau cao hơn năm trước. Thực hiện đầy đủ các quyền lợi của người lao động như mua bảo hiểm con người, giải quyết trợ cấp khó khăn, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, đồng phục cho CBCNV, đảm bảo điều kiện an toàn PCCC tại trụ sở văn phòng và các cơ sở sản xuất nước.
- Quan tâm chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho người lao động và tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho CBCNV (02 đợt/năm).

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

- Công ty đã làm tốt công tác xã hội, chăm lo cộng đồng thông qua việc thăm hỏi, hỗ trợ, phụng dưỡng mẹ VNAH, giúp đỡ hộ nghèo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, hỗ trợ cho CBCNV trong Công ty bị bệnh hiểm nghèo và hàng năm đều ủng hộ 01 tỷ đồng cho chương trình “Xuân yêu thương” thông qua Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Đà Nẵng.
- Tích cực tham gia các chương trình thể thao, văn nghệ của Liên đoàn lao động thành phố phát động.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY



1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Công ty đã thực hiện tốt nhiệm vụ cấp nước an toàn, đảm bảo lưu lượng và áp lực; trong năm 2025 không để xảy ra tình trạng thiếu nước.
- Công ty đã cơ bản hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 do Đại hội đồng cổ đông thông qua và đảm bảo các chỉ tiêu tài chính.
- Công ty thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành

- Nhìn chung, trong năm 2025, Ban điều hành đã luôn bám sát nhiệm vụ kế hoạch, triển khai các giải pháp sản xuất kinh doanh phù hợp với tình hình thực tế và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị Công ty.
- Ban điều hành đã chủ động tham mưu và đề xuất kịp thời các vấn đề quan trọng để HĐQT Công ty quyết định.
- Các thành viên Ban điều hành đã có sự phối hợp tốt trong việc giải quyết các công việc của Công ty.
- Trong năm 2025, Ban điều hành đã có sự phối hợp thực hiện các dự án trọng điểm của Công ty góp phần hoàn thành mục tiêu về chống thất thu như thường xuyên rà soát lại định mức và áp giá theo đúng mục đích sử dụng đảm bảo sự công bằng giữa các hộ sử dụng nước và tăng doanh thu đáng kể trong năm qua.

3. Định hướng kế hoạch năm 2026 của Hội đồng quản trị

Để thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, bảo đảm cấp nước an toàn, đảm bảo an ninh nguồn nước, các giải pháp cần tập trung chỉ đạo thực hiện là:

1. Về tăng công suất nguồn nước cấp cho thành phố:

- Tập trung kiến nghị nâng cấp hạ tầng đập dâng An Trạch đảm bảo sự hoạt động ổn định để tích nước thượng lưu.
- Xây dựng kịch bản vận hành nhà máy nước Sơn Bay và Hòa Trung phù hợp với lượng nước tiếp nhận từ nhà máy nước Hòa Liên đảm bảo cấp nước cho vùng Liên Chiểu.
- Đảm bảo công tác sản xuất tại các nhà máy/trạm cấp nước luôn được vận hành ổn định, an toàn, hiệu quả và cung cấp đủ nguồn nước thô không bị mặn cho các nhà máy/trạm cấp nước. Kiểm soát tiêu thụ hóa chất, điện năng tại các nhà máy/trạm cấp nước luôn ở mức thấp nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất.
- Khai thác tối đa mạng lưới đường ống hiện có, vận hành hiệu quả các công trình xử lý, các tuyến ống chuyển dẫn được thi công hoàn thành đưa vào hoạt động, các trạm bơm tăng áp thông qua hệ thống SCADA nhằm đáp ứng nhu cầu dùng nước của thành phố.
- Theo dõi nhu cầu sử dụng nước, cài đặt chế độ vận hành phù hợp theo thời điểm đảm bảo sự hợp lý, hài hòa về áp lực lưu lượng trên toàn hệ thống cấp nước, đáp ứng đủ nhu cầu dùng nước, góp phần giảm thất thoát nước. Điều tiết mạng lưới cấp nước đảm bảo lưu lượng, áp lực tối ưu nhất cho từng vùng, từng khu vực và bổ sung các điểm giám sát áp lực online trên mạng lưới.

2. Về công tác chống thất thu:

Duy trì công tác kiểm tra, giám sát việc áp giá nước, chỉ tiêu thu hồi công nợ, chỉ tiêu

phát hành hóa đơn, chỉ tiêu đơn giá nước bình quân tại các Xí nghiệp cấp nước, nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng trong toàn Công ty.

3. Về công tác chống thất thoát nước:

Tập trung rà soát điều chỉnh giải pháp giảm thất thoát cho phù hợp để giảm tỷ lệ thất thoát năm 2026 xuống dưới 12%.

Nghiên cứu các giải pháp quản lý nước thông minh để có kế hoạch đầu tư lâu dài và đồng bộ.

4. Về điều hành quản lý sản xuất:

Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, công trình xử lý tại các nhà máy/trạm cấp nước; theo dõi chặt chẽ lưu lượng, chất lượng nguồn nước thô, kịp thời ứng phó hạn hán, xâm nhập mặn đảm bảo vận hành sản xuất cấp nước ổn định, an toàn, hiệu quả.

Thay thế các máy bơm và các thiết bị điện trong các nhà máy nước có công suất tiêu thụ điện và hao hụt điện lớn bằng máy bơm hiệu suất tốt, ít hao tổn điện năng, giảm chi phí vận hành. Triển khai cải tạo mạng lưới đường ống cho phù hợp với nhu cầu sử dụng nước.

Tiếp tục hoàn thiện và ban hành các quy chế quản lý khoa học và hiệu quả. Nâng cao ý thức kỷ luật kỷ cương lao động, thực hiện tốt các quy định, quy chế của Công ty. Tăng cường công tác quản lý, sắp xếp lại lao động cho phù hợp, chú trọng công tác đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng, huấn luyện, rèn luyện để xây dựng đội ngũ CB-CNV có chất lượng cao, có tác phong công nghiệp.

Thực hiện tốt các quy định về khai thác và xả thải, các biện pháp bảo vệ môi trường theo Luật tài nguyên nước.

Thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn; đảm bảo chất lượng nước theo quy chuẩn Việt Nam QCVN01-2018/BYT của Bộ Y tế.

5. Về triển khai thực hiện các dự án trọng điểm:

- Tập trung thiết kế triển khai các công trình đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước theo kế hoạch năm 2026 để đảm bảo cấp nước.

6. Về công tác quản trị tài chính:

Công tác quản lý tài chính thường xuyên được Hội đồng quản trị chú trọng. Công tác kiểm toán, kiểm soát chỉ tiêu tài chính trong hoạt động kinh doanh, trong xây dựng cơ bản được tăng cường, công khai minh bạch tài chính đảm bảo theo quy định của pháp luật...

Thực hiện đầy đủ công tác công bố thông tin và quan hệ cổ đông theo quy định của pháp luật.

7. Về công tác quản trị nhân sự:

Duy trì ổn định việc làm, tiền lương, thu nhập cho người lao động; đóng đúng, đầy đủ chế độ bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp cho CBCNV, kịp thời đề xuất cơ quan BHXH thực hiện thanh toán đầy đủ chế độ BHXH, BHYT, chế độ nghỉ hưu và tiếp tục mua bảo hiểm con người 24/24 cho CBCNV.

Duy trì kỷ luật kỷ cương, thực hiện tốt các quy định, quy chế của Công ty. Quy hoạch nguồn cán bộ, bố trí, sắp xếp lại lao động cho phù hợp, hoàn thiện bộ máy tổ chức nhằm nâng cao hiệu quả làm việc, tăng năng suất lao động.

Triển khai đồng bộ hệ thống đánh giá hiệu quả công việc thông qua bộ chỉ tiêu KPI và lương 3P nhằm nâng cao hiệu quả công việc.

8. Về công tác truyền thông, chăm sóc khách hàng và các hoạt động cộng đồng:

- Tiếp tục chú trọng đến công tác truyền thông, tương tác với khách hàng thông qua Ứng dụng ZaloOA, website Công ty, website cskh, tuyên truyền, quảng bá và cập nhật kịp thời các hoạt động đầu tư, sản xuất, tuyên truyền tiết kiệm nước... để góp phần gia tăng hình ảnh Công ty theo hướng đổi mới, chất lượng và tin cậy.
- Duy trì hoạt động hỗ trợ cộng đồng hỗ trợ, giúp đỡ các tổ chức từ thiện, phụng dưỡng 2 mẹ VNAH, tặng quà cho các hộ nghèo trên địa bàn thành phố Đà Nẵng nhân dịp Tết Nguyên Đán.
- Phối hợp với chính quyền tham gia các hoạt động về tuyên truyền về bảo vệ nguồn nước và môi trường với nhiều hình thức thiết thực và hiệu quả.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY



1. Hội đồng quản trị:

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Nhiệm kỳ 2021-2026 gồm có 05 thành viên đảm nhiệm vị trí tại Công ty như sau: Ông Hồ Hương-Chủ tịch HĐQT, Ông Đặng Thanh Bình-Phó Chủ tịch HĐQT; các Ông Hồ Minh Nam, Lê Đức Quý, Nguyễn Trường Ảnh là thành viên. Từ ngày 01/5/2025, Ông Quý nghỉ hưu, Ông Thịnh được bổ nhiệm là thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc.

Stt	Thành viên	Chức vụ	Tỷ lệ đại diện cổ phần có quyền biểu quyết	Ghi chú
1	Ông Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	60,08%	Đại diện phần vốn Nhà nước đầu tư tại Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng
2	Ông Hồ Minh Nam	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc		
3	Ông Lê Đức Quý	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc đến 30/4/2025		
4	Ông Phan Thịnh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc Từ 01/5/2025		Ông Thịnh (thay Ông Quý nghỉ hưu) làm đại diện phần vốn Nhà nước từ 18/4/2025.
5	Ông Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT không điều hành, Phó Chủ tịch	35%	Đại diện phần vốn góp của Cổ đông lớn Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Miền Trung tại Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng
6	Ông Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên HĐQT không điều hành		

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

- Tiểu ban Đầu tư phát triển:
- Tiểu ban Phòng chống thất thu và thất thoát:

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- HĐQT thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật doanh nghiệp, các văn bản pháp lý có liên quan, theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên 2025.

- Ngoài ra, HĐQT tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành gồm: Luật Doanh nghiệp số 59/2021/QH14, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 của Quốc hội; Nghị định số 155/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

- HĐQT áp dụng các Quy chế nội bộ về quản trị Công ty; Quy chế hoạt động của HĐQT; Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát ban hành kèm Thông tư số 116/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng, có nội dung đảm bảo quyền lợi tốt hơn cho tất cả cổ đông của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và

các quy định được xây dựng trên cơ sở thực tế và quản trị tiên tiến.

- HĐQT chỉ đạo Ban điều hành thực hiện các công việc theo chức năng - nhiệm vụ đúng quy định và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị; Giám sát chặt chẽ các hoạt động của Ban điều hành; Chỉ đạo sát sao và giải quyết kịp thời các đề xuất của Ban điều hành nhằm mang lại thuận tiện nhất cho khách hàng và hiệu quả kinh tế nhất cho Công ty; Giám sát chặt chẽ công tác quản lý, điều hành cũng như việc thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

- HĐQT đã thực hiện tốt hoạt động giám sát công tác điều hành của Tổng giám đốc Công ty. Nhằm đảm bảo lợi ích của Nhà nước, cổ đông và người lao động, Hội đồng quản trị thường xuyên theo dõi công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Giám đốc Công ty, phối hợp với Ban Kiểm soát Công ty giám sát các vấn đề:

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 đề ra.

- Thực hiện các Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng Quản trị đã ban hành về sản xuất kinh doanh và hoạt động của doanh nghiệp.

- Hàng tháng, Tổng Giám đốc Công ty báo cáo các chỉ tiêu chính cho Hội đồng quản trị; đồng thời qua các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh đến thời điểm hiện tại cũng như phương hướng trong thời gian tới để Hội đồng quản trị xem xét, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, các chỉ tiêu kinh tế tài chính...

- Công tác quản lý tài chính trong năm qua luôn được HĐQT chú trọng đúng mức. Công tác kiểm toán, kiểm soát chi tiêu tài chính trong hoạt động kinh doanh, trong xây dựng cơ bản thường xuyên được tăng cường, công khai minh bạch tài chính đảm bảo theo quy định của pháp luật...

- Công ty đã thực hiện đầy đủ công tác công bố thông tin và quan hệ cổ đông theo quy định của pháp luật đối với Công ty đại chúng quy mô lớn.

• **Các cuộc họp của Hội đồng quản trị:**

- Trong năm 2025, Hội đồng quản trị đã thực hiện 04 cuộc họp Hội đồng quản trị và nhiều lần lấy ý kiến Hội đồng quản trị bằng văn bản. Tất cả các cuộc họp Hội đồng quản trị đều có sự tham dự đầy đủ của Ban Kiểm soát.

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự
1	Hồ Hương	4/4	100%	-
2	Đặng Thanh Bình	4/4	100%	-
3	Hồ Minh Nam	4/4	100%	-
4	Lê Đức Quý	2/4	50%	Ông Quý miễn nhiệm từ 18/4/2025
5	Nguyễn Trường Ảnh	4/4	100%	
6	Phan Thịnh	2/4	50%	Ông Thịnh được bổ nhiệm từ 01/5/2025

d. Hoạt động của các Tiểu ban thuộc HĐQT:

- **Tiểu ban Đầu tư phát triển:** Tham mưu cho HĐQT kế hoạch, biện pháp chi tiết để thực hiện hiệu quả công tác đầu tư phát triển; Chỉ đạo, thẩm tra, giám sát theo dõi Ban điều hành đảm bảo việc thực hiện công tác đầu tư phát triển (từ khâu chuẩn bị đầu tư đến kết thúc đầu tư) tuân thủ đúng quy định của pháp luật, mang lại hiệu quả cao.

- **Tiểu ban Phòng chống thất thu và thất thoát:** Tham mưu cho HĐQT kế hoạch chi tiết để thực hiện hiệu quả công tác chống thất thu và thất thoát theo định kỳ hàng tháng, quý, năm với các tỷ lệ được HĐQT giao kế hoạch từ đầu năm; Chủ động đề xuất các kế hoạch, phương án hiệu quả để phòng chống thất thoát, thất thu và theo dõi, giám sát kế hoạch sau khi được HĐQT thông qua. Trong đó, điển hình là chủ trương theo dõi tỷ lệ thất thoát đã có những bước tiến triển hiệu quả, góp phần làm giảm tỷ lệ thất thoát trên toàn Công ty.

e. **Thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị:** Năm 2025, thành viên HĐQT không tham gia các lớp tập huấn về quản trị Công ty.

2. Ban Kiểm soát:

a. Thành viên và Cơ cấu Ban kiểm soát:

Nhiệm kỳ 2021-2026 gồm có 03 thành viên đảm nhiệm vị trí tại Công ty như sau: Bà Nguyễn Thị Thu Hà-Trưởng ban kiểm soát, Bà Phạm Thị Quế Chi- Kiểm soát viên chuyên trách, Ông Thái Quốc Khánh-Kiểm soát viên không chuyên trách. Ngày 18/4/2025, ĐHĐCĐ thường niên 2026 miễn nhiệm Ông Khánh và bổ nhiệm Bà Tấn Thị Miên Thảo làm Kiểm soát viên không chuyên trách.

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu	Ngày không còn là thành viên BKS	Trình độ chuyên môn	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết	Số buổi họp
1.	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban KS	29/10/2021		Cử nhân kinh tế - Chuyên ngành Kế toán	0%	4/4
2.	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên BKS chuyên trách kiêm Giám đốc Ban HCNS	29/10/2021		Cử nhân kinh tế - Chuyên ngành Kế toán	0,0195%	4/4
3.	Thái Quốc Khánh	Thành viên BKS không chuyên trách	29/10/2021	18/04/2025	Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Kế toán; Thạc sỹ tài chính;	0%	2/4

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu	Ngày không còn là thành viên BKS	Trình độ chuyên môn	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết	Số buổi họp
					Tiến sĩ Quản trị kinh doanh		
4.	Tán Thị Miên Thảo	Thành viên BKS không chuyên trách	18/04/2025		Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Kế toán	0%	2/4

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, các cuộc họp giao ban. Tham gia đóng góp ý kiến với những nội dung liên quan đến công tác sản xuất kinh doanh như: quản lý vật tư hàng tồn kho, đẩy nhanh quyết toán các công trình XD CB, quy chế tiền lương.
- Giám sát hoạt động của HĐQT, giám sát việc quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban TGD theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty.
- BKS đã kiểm tra, giám sát việc ban hành các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, Ban TGD trong quá trình quản trị Công ty nhằm đảm bảo xây dựng các định hướng và chủ trương điều hành Công ty tuân thủ pháp luật và phù hợp với chủ trương của Đại hội đồng cổ đông.
- BKS đã đề xuất danh sách đơn vị kiểm toán thực hiện kiểm toán BCTC bán niên và cả năm 2025.
- Ban Kiểm soát thẩm định Báo cáo tài chính năm 2025.
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty, xem xét các Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty trong năm 2025, xem xét việc tuân thủ và chấp hành các quy định về đảm bảo an toàn trong sản xuất kinh doanh, các rủi ro tiềm ẩn (nếu có).

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát:

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: (Số liệu dự thảo đang trình Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng phê duyệt).

- Tổng tiền lương, thưởng, thù lao HĐQT, Ban điều hành, Ban kiểm soát năm 2025 là 5.526.981.792 đồng. Trong đó:

- + Tiền lương, thưởng HĐQT chuyên trách: 3 người với số tiền là 2.700.214.272 đồng.
- + Thù lao của HĐQT không chuyên trách: 2 người với số tiền thù lao là 240.000.000 đồng.
- + Tiền lương, thưởng Ban điều hành: 2 người với số tiền là 1.489.667.520 đồng
- + Tiền lương, thưởng của Kiểm soát viên chuyên trách: 1 người với số tiền là 887.400.000 đồng.

+ Thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách: 2 người với số tiền là 209.700.000 đồng.

b. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ:

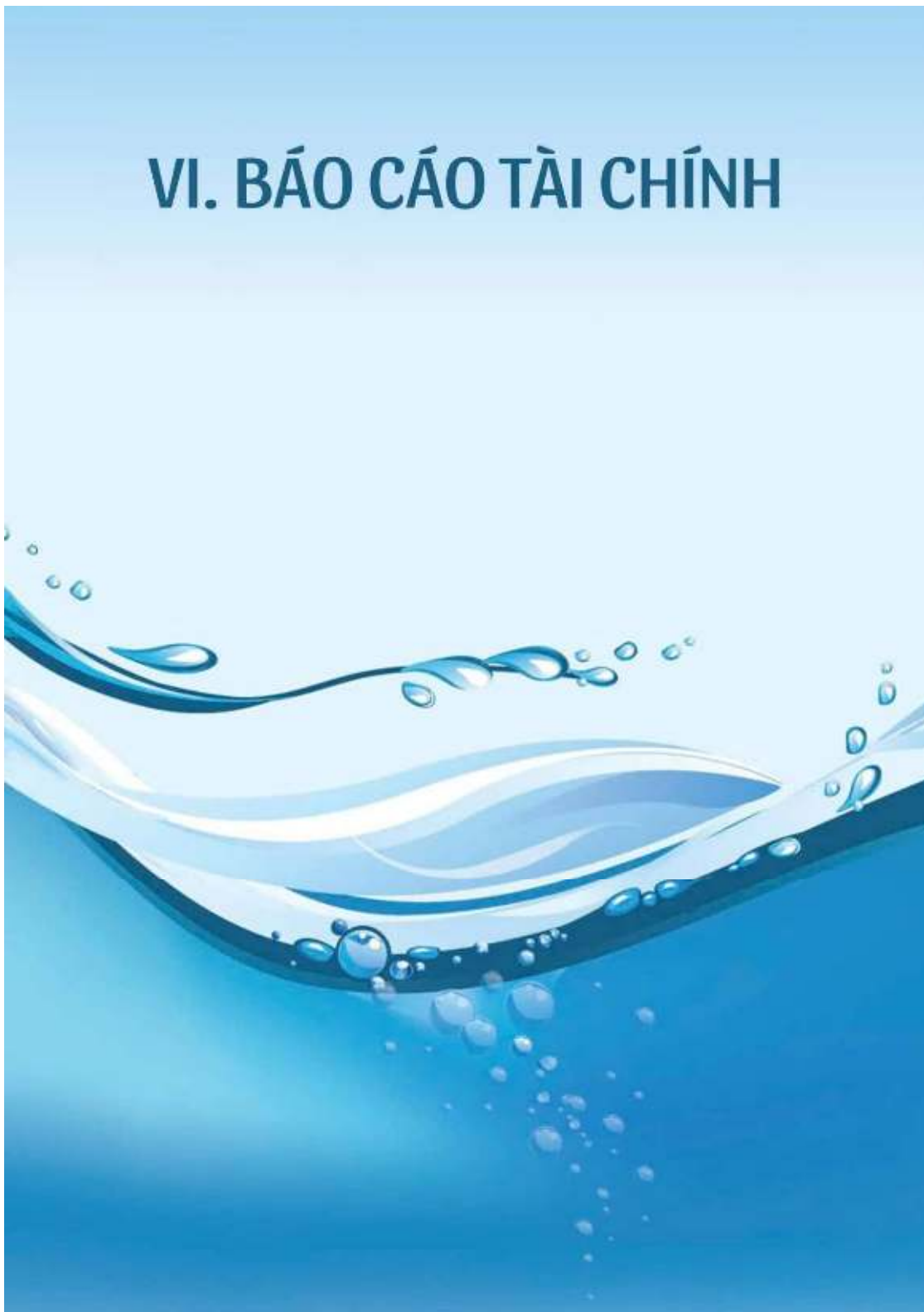
Stt.	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Lê Uyên Phương	Bản thân	0	0%	900	0,0016%	Mua
2	Phạm Hồng Minh	Bản thân	0	0%	800	0,0014%	Mua

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Không có

d. Đánh giá về thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

Việc quản trị Công ty luôn được đảm bảo theo đúng Pháp luật, Điều lệ, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, Quy chế quản trị nội bộ và các tiêu chí nhằm đảm bảo hoạt động của Công ty một cách suôn sẻ nhất; theo đuổi các mục tiêu vì lợi ích của công ty và của các cổ đông, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát hoạt động của công ty một cách hiệu quả, từ đó khuyến khích công ty sử dụng các nguồn lực một cách tốt nhất.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH



1. Ý kiến của kiểm toán:

Đã được đề cập trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán:

(Đính kèm theo Báo cáo này).

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 4 năm 2026

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Hồ Minh Nam

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
Công ty thành viên của JPA International
Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, Phường Chợ Lớn, Tp. HCM
Chi nhánh Đà Nẵng : 16 Lê Lai, Phường Hải Châu, TP Đà Nẵng
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025	12 – 48

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 10 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/07/2025), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 579.640.610.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2025: 579.640.610.000 đồng.

Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của CĐ không kiểm soát
Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng	10 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	100,0%	100,0%	0,0%

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại : (84) 236.3696632
- Fax : (84) 236.3697222
- Email : dawaco.com.vn

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, cầu đường, thủy lợi, cấp thoát nước, công trình điện đến 35 KV;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/	
		Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Hương	Chủ tịch	29/10/2021	
Ông Đặng Thanh Bình	Phó chủ tịch	29/10/2021	
Ông Hồ Minh Nam	Thành viên	29/10/2021	
Ông Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên	29/10/2021	
Ông Phan Thịnh	Thành viên	01/05/2025	
Ông Lê Đức Quý	Thành viên	29/10/2021	01/05/2025

4.2. Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/	
		Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng ban	29/10/2021	
Bà Phạm Thị Quế Chi	Thành viên	29/10/2021	
Bà Tân Thị Miên Thảo	Thành viên	18/04/2025	
Ông Thái Quốc Khánh	Thành viên	29/10/2021	18/04/2025

4.3. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/	
		Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	29/10/2021	
Ông Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	14/12/2021	
Ông Phan Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	01/05/2025	
Ông Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc	29/10/2021	01/05/2025
Ông Phạm Hồng Minh	Kế toán trưởng	01/05/2025	
Ông Phan Thịnh	Kế toán trưởng	29/10/2021	01/05/2025

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Hồ Minh Nam, Tổng Giám đốc Công ty, bổ nhiệm ngày 29/10/2021.

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 08 đến trang 48.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc niên độ cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Tập đoàn.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, tình hình hoạt động hợp nhất của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng quản trị



HỒ HƯƠNG

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2026

Số: 008/2026/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 11 tháng 03 năm 2026, từ trang 08 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh VIII.3 “Số liệu so sánh” trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, theo Công văn số 3415/UBND-STC của UBND thành phố Đà Nẵng ngày 25/06/2024 về việc điều chỉnh chi phí sử dụng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch do ngân sách nhà nước đầu tư, các đơn vị đầu tư giao cho nhà nước quản lý mà Tập đoàn đã tiếp nhận khai thác, sử dụng từ tháng 6/2015 đến 31/12/2023 với số tiền là 66.057.265.726 đồng (ghi nhận vào chi phí năm 2023 và năm 2024). Theo đó, năm 2024 Công ty đã ghi nhận chi phí vào giá vốn với số tiền là 33.028.632.863 đồng, nay Công ty điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh theo đúng quy định của chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành về việc ghi nhận chi phí đúng kỳ.

Ý kiến của kiểm toán viên không liên quan đến vấn đề này.

TP. Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng- VIETVALUE.



Huỳnh Minh Hưng – Giám đốc Chi nhánh

Giấy CNDKHN số: 3402-2025-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Trần Quốc Bảo - Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN số: 5199-2026-071-1

Nơi nhận:

- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		590.133.052.327	510.883.440.221
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	39.093.360.629	51.135.908.220
111	1. Tiền		14.093.360.629	51.135.908.220
112	2. Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		458.582.646.126	361.488.224.415
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	458.582.646.126	361.488.224.415
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		31.111.427.431	27.281.724.088
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	15.258.244.277	17.087.711.867
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	8.003.785.762	1.896.001.013
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	15.717.880.784	16.286.543.075
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(7.868.483.392)	(7.988.531.867)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	53.981.753.545	42.443.524.082
141	1. Hàng tồn kho		53.981.753.545	42.443.524.082
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.363.864.596	28.534.059.416
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	431.746.562	416.714.853
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.14	2.779.840.734	17.616.194.694
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	4.152.277.300	10.501.149.869
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		972.555.648.861	1.045.602.863.716
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		906.189.086.090	1.002.883.388.396
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	904.453.611.086	1.000.790.221.728
222	- Nguyên giá		2.581.634.598.415	2.575.899.715.202
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.677.180.987.329)	(1.575.109.493.474)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	1.735.475.004	2.093.166.668
228	- Nguyên giá		11.888.575.951	11.738.575.951
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.153.100.947)	(9.645.409.283)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		54.523.313.743	33.241.663.169
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	54.523.313.743	33.241.663.169
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.843.249.028	9.477.812.151
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	11.843.249.028	9.477.812.151
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.562.688.701.188	1.556.486.303.937

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, TP. Đà Nẵng

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		666.853.658.268	787.530.664.943
310	I. Nợ ngắn hạn		256.319.483.112	307.793.819.254
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	48.730.394.604	42.469.751.122
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	865.745.014	980.710.123
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	12.510.061.636	7.142.123.949
314	4. Phải trả người lao động	V.15	31.573.507.358	29.399.507.369
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	2.142.901.290	2.207.585.966
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.215.342.467	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.17a	93.680.171.336	158.163.511.093
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18a	60.444.104.136	60.483.921.067
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	5.157.255.271	6.946.708.565
330	II. Nợ dài hạn		410.534.175.156	479.736.845.689
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.17b	77.668.085.003	90.364.937.728
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18b	326.006.491.200	384.575.177.736
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		384.399.531	321.530.803
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		6.475.199.422	4.475.199.422
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		895.835.042.920	768.955.638.994
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	895.495.850.004	768.377.015.785
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		579.640.610.000	579.640.610.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		579.640.610.000	579.640.610.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.993.538.265	8.993.538.265
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		133.128.222.654	128.098.140.692
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		173.733.479.085	51.644.726.828
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(8.135.297.835)	(36.877.451.058)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		181.868.776.920	88.522.177.886
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		339.192.916	578.623.209
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	V.21	339.192.916	578.623.209
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.562.688.701.188	1.556.486.303.937

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THANH THỦY

Kế toán trưởng

PHẠM HỒNG MINH

Tổng Giám Đốc



HỒ MINH NAM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	774.253.058.664	644.687.222.815
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		774.253.058.664	644.687.222.815
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	434.066.200.081	415.505.106.849
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		340.186.858.583	229.182.115.966
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	25.618.968.480	24.903.652.055
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	23.740.670.120	28.798.461.146
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		23.740.670.120	28.798.461.146
24	8. Phần lỗ hoặc lãi trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	39.979.741.389	38.100.686.812
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	49.680.290.345	47.817.079.406
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		252.405.125.209	139.369.540.657
31	12. Thu nhập khác	VI.7	9.786.218.267	5.138.302.526
32	13. Chi phí khác		652.720.636	465.346.780
40	14. Lợi nhuận khác		9.133.497.631	4.672.955.746
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		261.538.622.840	144.042.496.403
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.14	27.439.322.293	14.794.550.376
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	V.14	62.868.727	150.925.441
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		234.036.431.820	129.097.020.586
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		234.036.431.820	129.097.020.586
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	3.594	1.983
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.9	3.594	1.983

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THANH THỦY

Kế toán trưởng

PHẠM HỒNG MINH

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 3 năm 2026
Tổng Giám Đốc

HO MINH NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	1. Lợi nhuận trước thuế		261.538.622.840	144.042.496.403
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.9, V.11	115.949.692.171	114.802.981.917
03	- Các khoản dự phòng		(120.048.475)	84.200.623
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(14.643.447)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3	(25.616.357.786)	(24.869.189.069)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	23.740.670.120	28.798.461.146
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		375.492.578.870	262.844.307.573
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		26.761.636.789	16.863.393.762
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(11.538.229.463)	(2.113.038.886)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(55.907.392.035)	(76.214.087.581)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.380.468.586)	(838.419.354)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(23.800.730.287)	(28.872.942.880)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	(14.893.846.402)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(15.964.553.295)	(16.728.371.128)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		277.768.995.591	154.940.841.506
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(66.106.852.807)	(38.858.202.529)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(513.269.767.377)	(315.737.978.104)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		416.175.345.666	316.955.717.809
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.740.732.402	27.504.714.711
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(138.460.542.116)	(10.135.748.113)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	VII.1	1.875.417.600	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(60.483.921.067)	(61.944.423.952)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.20	(92.742.497.600)	(98.538.903.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(151.351.001.067)	(160.483.327.652)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(12.042.547.592)	(15.678.234.259)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		51.135.908.220	66.799.499.032
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	14.643.447
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	39.093.360.629	51.135.908.220

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THANH THỦY

Kế toán trưởng

PHẠM HỒNG MINH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và 01 Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 10 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/07/2025), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn kinh doanh trong nhiều lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Tập đoàn thường kéo dài không quá 12 tháng.

5. **Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Do sự tăng trưởng của sản lượng nước bán ra, cùng với việc điều chỉnh tăng giá nước sạch khoảng hơn 13% áp dụng từ 01/01/2025 dẫn đến doanh thu năm 2025 tăng hơn 20% so với năm trước. Trong khi đó giá vốn kỳ này chỉ tăng gần 5% so với kỳ trước nguyên nhân là do theo Quyết định 2967/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 Tập đoàn ghi nhận chi phí mua nước thô theo giá thực tế dẫn đến chi phí mua nước thô năm nay thấp hơn so với năm trước. Từ đó dẫn đến lợi nhuận trước thuế năm 2025 tăng hơn 81% so với năm 2024.

Ngoài ra, không có sự kiện nào về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn trong năm.

6. **Cấu trúc Tập đoàn**

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Cuối năm			Đầu năm		
			Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng	10 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	100%	100%	100%	100%	100%	100%

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng số 09/NQ-HĐQT ngày 18/12/2024 đã thông qua chủ trương tạm ngừng hoạt động Công ty TNHH MTV Xây lắp cấp thoát nước Đà Nẵng lần 2. Ngày 21/12/2024, Sở kế hoạch đầu tư TP. Đà Nẵng đã xác nhận Công ty tạm ngừng kinh doanh từ ngày 01/01/2025 – 31/12/2025.

7. **Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có 510 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2025 là 532 nhân viên).

II. **NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Hợp nhất với Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 bao gồm Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và 01 Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	06 – 15
Phương tiện vận tải	06 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 12

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Số năm khấu hao của các loại phần mềm như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm quản lý	04 - 05
Webside	04
Phần mềm kế toán	Hết khấu hao

10. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với Tập đoàn con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tập đoàn.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.
- Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính sau.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái....

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn giao dịch thanh toán.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	31.125.692	56.242.485
Tiền gửi ngân hàng	14.062.234.937	51.079.665.735
Tương đương tiền - Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	25.000.000.000	-
- Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng	25.000.000.000	-
Cộng	39.093.360.629	51.135.908.220

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	458.582.646.126	361.488.224.415
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Đà Nẵng	105.000.000.000	-
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực - CN Đà Nẵng	100.000.000.000	130.000.000.000
- Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng	-	37.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đà Nẵng	87.534.971.634	52.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đà Nẵng	45.000.000.000	97.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - TTKD Thanh Khê	10.000.000.000	7.000.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Đà Nẵng	35.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	6.047.674.492	5.787.283.615
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - CN Đà Nẵng	-	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	-	2.300.940.800
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đà Nẵng	20.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Đà Nẵng	20.000.000.000	-
- Ngân hàng CP Sài Gòn Thương Tín - CN Đà Nẵng	30.000.000.000	-
Cộng	458.582.646.126	361.488.224.415

Không có khoản tiền gửi ký cược, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	15.258.244.277	17.087.711.867
- Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	4.090.711.000	4.129.593.002
- Các khách hàng khác	11.167.533.277	12.958.118.865
Cộng	15.258.244.277	17.087.711.867

Tại ngày 31/12/2025, số dư nợ phải thu khách hàng quá hạn thanh toán là 7.772.905.085 đồng. Tập đoàn đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	8.003.785.762	1.896.001.013
Công ty TNHH Giải Pháp và Kinh Doanh Công nghệ Thông Tin VisNam	-	314.880.000
Công ty TNHH TM và DV Kỹ thuật Tín Nghĩa (a)	4.686.000.000	-
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu (b)	867.089.003	-
Các đối tượng khác	2.450.696.759	1.581.121.013
Cộng	8.003.785.762	1.896.001.013

Tại ngày 31/12/2025, số dư nợ trả trước cho người bán ngắn hạn được xác định là nợ khó đòi là 955.081.263 đồng. Tập đoàn đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

(a) Tạm ứng thi công khoan kéo ống qua sông theo hợp đồng số 57/2025/HĐTC-CTCN ngày 09/07/2025 và tạm ứng thi công lắp đặt tuyến ống và cung cấp, lắp đặt thiết bị theo hợp đồng số 61/2025/HĐTC-CTCN ngày 17/7/2025.

(b) Tạm ứng thi công lắp đặt tuyến ống cấp nước D400, D300 theo hợp đồng số 76/2025/HĐTC-CTCN ngày 15/9/2025.

5. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	11.190.641.191	-	10.781.218.815	-
- Lãi dự thu	9.655.366.391	-	8.779.741.007	-
- Tạm ứng	1.535.274.800	-	2.001.477.808	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	712.212.080	-	1.190.078.000	-
- Phải thu khác	3.815.027.513	-	4.315.246.260	-
Cộng	15.717.880.784	-	16.286.543.075	-

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn là các khoản đặt cọc hoàn trả mặt bằng thi công công trình theo giấy phép do sở GTVT Thành phố Đà Nẵng cấp phép cho thi công.

Tại ngày 31/12/2025, Tập đoàn không có khoản phải thu khác quá hạn thanh toán hoặc không có khả năng thu hồi.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2025	01/01/2025
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	7.481.856.843	7.380.094.026
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	215.240.087	344.081.448
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	119.921.956	210.958.681
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	51.464.506	53.397.712
Số cuối năm	7.868.483.392	7.988.531.867

Biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.988.531.867	7.904.331.244
Tăng trong năm	74.016.277	84.200.623
Giảm trong năm	(194.064.752)	-
Số cuối năm	7.868.483.392	7.988.531.867

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	51.903.475.063	-	40.197.139.972	-
Công cụ, dụng cụ	361.825.215	-	363.155.106	-
Chi phí SXKD dở dang	1.716.453.267	-	1.883.229.004	-
Cộng	53.981.753.545	-	42.443.524.082	-

- Nguyên vật liệu là các loại vật liệu thuộc ngành nước như ống nước, đồng hồ, mặt bích, van nước, vòi nước, roăng cao su các loại, hóa chất xử lý nước...; các vật liệu dùng cho hoạt động xây lắp như sắt, thép, cát; nhiên liệu dùng cho xe máy như xăng, dầu, nhớt và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, dụng cụ vệ sinh.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị chi phí các công trình xây dựng dở dang tại 31/12/2025 chưa được nghiệm thu thanh toán.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/12/2025.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2025.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí bảo hiểm	118.472.000	281.583.351
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	313.274.562	135.131.502
Cộng	431.746.562	416.714.853

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	416.714.853	241.579.478
Tăng trong năm	1.202.965.063	1.030.295.698
Phân bổ trong năm	(1.187.933.354)	(855.160.323)
Số dư cuối năm	431.746.562	416.714.853

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**8b. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí lắp đặt ống nhánh	6.297.066.115	4.432.764.564
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	5.546.182.913	5.045.047.587
Cộng	11.843.249.028	9.477.812.151

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	9.477.812.151	8.814.528.172
Tăng trong năm	17.508.649.574	13.898.116.716
Giảm trong năm	(12.397.327)	(73.717.846)
Phân bổ trong năm	(15.130.815.370)	(13.161.114.891)
Số dư cuối năm	11.843.249.028	9.477.812.151

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình		Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá	Số đầu năm	208.626.019.879	156.236.299.089	2.201.499.090.573	8.397.148.314	1.141.157.347	2.575.899.715.202
	Tăng trong năm	2.533.834.280	7.250.240.529	23.624.132.599	64.057.240	483.965.755	33.956.230.403
	+ Đ/tư XDCB hoàn thành	2.533.834.280	7.250.240.529	22.989.306.525	-	483.965.755	33.257.347.089
	+ Mua sắm trong năm	-	-	634.826.074	64.057.240	-	698.883.314
	Giảm trong năm	(1.159.333.883)	-	(27.062.013.307)	-	-	(28.221.347.190)
Số cuối năm		210.000.520.276	163.486.539.618	2.198.061.209.865	8.461.205.554	1.625.123.102	2.581.634.598.415
Khấu hao	Số đầu năm	164.405.100.956	101.833.274.577	1.301.481.349.558	6.771.767.824	618.000.559	1.575.109.493.474
	Tăng trong năm	5.779.419.943	12.499.976.154	96.809.237.709	497.863.056	94.933.938	115.681.430.800
	Giảm trong năm	-	(1.159.333.883)	(12.450.603.062)	-	-	(13.609.936.945)
	Số cuối năm	170.184.520.899	113.173.916.848	1.385.839.984.205	7.269.630.880	712.934.497	1.677.180.987.329
Giá trị còn lại	Số đầu năm	44.220.918.923	54.403.024.512	900.017.741.015	1.625.380.490	523.156.788	1.000.790.221.728
	Số cuối năm	39.815.999.377	50.312.622.770	812.221.225.660	1.191.574.674	912.188.605	904.453.611.086

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 1.232.596.406.373 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 31/12/2025 là 0 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2025 là 683.126.543.259 đồng (xem tại thuyết minh số V.18).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	54.000.000	11.684.575.951	11.738.575.951
Tăng trong năm	-	150.000.000	150.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	54.000.000	11.834.575.951	11.888.575.951
Khấu hao			
Số đầu năm	54.000.000	9.591.409.283	9.645.409.283
KH trong năm	-	507.691.664	507.691.664
Số cuối năm	54.000.000	10.099.100.947	10.153.100.947
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	2.093.166.668	2.093.166.668
Số cuối năm	-	1.735.475.004	1.735.475.004

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 9.696.575.951 đồng.

Không có tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2025.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
- Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Đà Nẵng Giai đoạn 2012 - 2018	-	4.578.238.041
- Tuyến ống truyền tải phía Đông Nam thành phố Đà Nẵng	5.318.414.998	-
- Tuyến ống cấp nước D400, D300 đường Trường Sa (đoạn từ Võ Quý Huân đến Cocobay – giáp tỉnh Quảng Nam)–	3.933.804.314	-
- Lắp đặt tuyến ống D225 HDPE, D200 PVC đường DH2, Cầu Giang đến Hoàng Văn Thái	3.276.275.031	2.641.643.164
- Các công trình khác	41.994.819.400	26.021.781.964
Cộng	54.523.313.743	33.241.663.169

(*) Giá trị chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đang dùng cầm cố thế chấp các khoản vay ngân hàng tại 31/12/2025 là 1.117.411.729 đồng (xem tại thuyết minh số V.18).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các người bán khác</i>	48.730.394.604	42.469.751.122
Trung tâm Quản lý hạ tầng đô thị thành phố Đà Nẵng	9.258.901.260	14.568.808.506
Công ty Cổ Phần Xây Dựng số 5	9.362.525.090	13.094.632.090
Công ty CP Tư Vấn & Đầu tư Đô Thị Việt	12.033.669.222	-
Các đối tượng người bán khác	18.075.299.032	14.806.310.526
Cộng	48.730.394.604	42.469.751.122

Tại ngày 31/12/2025, Tập đoàn không có khoản nợ phải trả nào đến hạn trả nhưng chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác</i>	865.745.014	980.710.123
BQLDA Đầu tư XD các Công trình Giao thông Đà Nẵng	413.590.798	413.590.798
Công ty CP ĐTXD & Phát triển Hạ tầng Nam Việt Á	-	258.860.783
Các khách hàng khác	452.154.216	308.258.542
Cộng	865.745.014	980.710.123

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

01/01/2025			31/12/2025		
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	
					Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	17.618.681.411	-	23.927.152.457	9.090.798.496	612.379.175
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.421.022.603	-	27.439.322.293	14.893.846.402	4.135.036.147
Thuế thu nhập cá nhân	2.077.640.549	-	2.062.243.216	2.426.770.425	-
Thuế tài nguyên	-	372.992.250	4.316.983.500	4.283.562.550	406.413.200
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	1.677.919.429	2.762.580.221	-
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-
Phí và lệ phí	-	6.769.131.699	97.289.652.806	96.702.551.391	7.356.233.114
Cộng	28.117.344.563	7.142.123.949	156.726.273.701	130.173.109.485	12.510.061.636

Số thuế phải nộp của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng: Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn có hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa vì thỏa mãn các yêu cầu về danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo quy định tại điểm 10, Mục VI, Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Mục V, Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ và phù hợp theo quy hoạch tại quyết định số 9018/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND Thành phố Đà Nẵng.

Theo quy định tại khoản 3, điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính quy định “3. Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với: a) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường, giảm định tư pháp (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hoá). Theo đó Tập đoàn áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch sinh hoạt.

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế khác với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:**

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	261.538.622.840	144.042.496.403
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	3.610.834.933	6.113.965.315
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.610.834.933	6.128.608.762
+ Chi phí thù lao HĐQT không chuyên trách	370.700.000	292.500.000
+ Chi phí xử lý công trình tồn đọng	-	10.817.795
+ Trích quỹ khoa học và công nghệ	2.000.000.000	-
+ Chênh lệch chi phí mua nước thô phải nộp về NSNN	-	4.257.129.378
+ Chi phí không hợp lệ khác	1.240.134.933	1.559.730.948
+ Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền và nợ phải thu năm trước	-	8.430.641
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(14.643.447)
+ Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền và nợ phải thu	-	(14.643.447)
Thu nhập chịu thuế	265.149.457.773	150.156.461.718
- Thu nhập từ ngành nước	252.444.074.153	142.486.195.252
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	12.705.383.620	3.413.137.088
- Chênh lệch chi phí mua nước thô phải nộp về NSNN	-	4.257.129.378
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	(116.652.183)	250.746.592
Thu nhập tính thuế	265.149.457.773	150.407.208.310
- Thu nhập từ ngành nước	252.444.074.153	142.486.195.252
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	12.588.731.437	3.663.883.680
- Chênh lệch chi phí mua nước thô phải nộp về NSNN	-	4.257.129.378
Phần trích lập quỹ khoa học và công nghệ	2.000.000.000	-
Thu nhập tính thuế trừ đi phần trích lập quỹ khoa học và công nghệ	263.149.457.773	150.407.208.310
- Thu nhập từ ngành nước	250.444.074.153	142.486.195.252
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	12.588.731.437	3.663.883.680
- Chênh lệch chi phí mua nước thô phải nộp về NSNN	-	4.257.129.378
Thuế TNDN tính theo thuế suất hiện hành	27.562.153.702	15.832.822.137
- Thu nhập từ ngành nước (10%)	25.044.407.415	14.248.619.525
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (20%)	2.517.746.287	732.776.736
- Chênh lệch chi phí nước thô phải nộp NSNN (20%)	-	851.425.876
Thuế TNDN phải nộp trong năm	27.562.153.702	15.832.822.137
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.439.322.293	14.794.550.376
- Thuế TNDN phải nộp hộ Nhà nước đối với phần chênh lệch chi phí mua nước thô nộp NSNN	-	851.425.876
- Thuế TNDN các cá nhân phải bồi thường công ty về các chứng từ không hợp lệ	-	35.920.444
- Thuế TNDN hoãn lại tương ứng với phần trích lập / (hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con	62.868.727	150.925.441

Thuế giá trị gia tăng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền lương phải trả	31.573.507.358	29.399.507.369
Cộng	31.573.507.358	29.399.507.369

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí tiền điện	1.531.336.275	1.398.000.039
Lãi dự trả	262.251.935	322.312.102
Phí thu hộ tiền nước	288.369.636	259.611.000
Chi phí sử dụng hóa đơn điện tử	-	110.492.980
Chi phí phải trả khác	60.943.444	117.169.845
Cộng	2.142.901.290	2.207.585.966

17. Phải trả ngắn hạn khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	90.487.301.095	155.264.259.411
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.192.870.241	2.899.251.682
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	1.221.614.989	1.221.614.989
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.502.920	-
Các đối tượng khác	1.961.752.332	1.677.636.693
Cộng	93.680.171.336	158.163.511.093

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	64.392.446.164	80.490.446.164
Phải trả các đối tượng khác	13.275.638.839	9.874.491.564
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.275.638.839	9.874.491.564
Cộng	77.668.085.003	90.364.937.728

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

18a. Ngắn hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển từ vay dài hạn sang ngắn hạn trả	Số cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả	60.483.921.067	-	(60.483.921.067)	60.444.104.136	60.444.104.136
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (i)	22.724.800.000	-	(22.724.800.000)	22.724.800.000	22.724.800.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	2.775.704.931	-	(2.775.704.931)	2.735.888.000	2.735.888.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (iii)	9.873.820.000	-	(9.873.820.000)	9.873.820.000	9.873.820.000
- NH TNHH MTV ShmHan Việt Nam - CN Đà Nẵng (iv)	25.109.596.136	-	(25.109.596.136)	25.109.596.136	25.109.596.136
Cộng	60.483.921.067	-	(60.483.921.067)	60.444.104.136	60.444.104.136

18b. Dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn	384.575.177.736	1.875.417.600	-	(60.444.104.136)	326.006.491.200
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (i)	114.417.367.666	1.875.417.600	-	(22.724.800.000)	93.567.985.266
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	9.432.988.605	-	-	(2.735.888.000)	6.697.100.605
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (iii)	65.990.375.924	-	-	(9.873.820.000)	56.116.555.924
- NH TNHH MTV ShmHan Việt Nam - CN Đà Nẵng (iv)	194.734.445.541	-	-	(25.109.596.136)	169.624.849.405
Cộng	384.575.177.736	1.875.417.600	-	(60.444.104.136)	326.006.491.200

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(i) **Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:**

- Hợp đồng tín dụng số 09/2018/HĐTD ngày 24/10/2018, thực hiện dự án “Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ thêm 120.000m³/ngày; Phân kỳ I: Nâng công suất thêm 60.000m³/ngày”. Hạn mức vay 120.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Công trình xây dựng và máy móc thiết bị đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (Xem thuyết minh số V.9, V.10)
- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/HĐTD ngày 14/01/2019, thực hiện dự án “Nhà máy nước hồ Hòa Trung công suất 10.000m³/ngày. Hạn mức vay 50.000.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Hệ thống các tuyến ống cấp nước trên địa bàn thành phố đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (xem thuyết minh số V.9, V.11)
- Hợp đồng tín dụng số 14/2020/HĐTD ngày 19/08/2020, thực hiện dự án “Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ từ 230.000 m³/ngày lên 290.000 m³/ngày”. Hạn mức vay 71.000.000.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (xem thuyết minh số V.9, V.11).
- Hợp đồng tín dụng số 01/2025/HĐTD ngày 27/11/2025, thực hiện dự án “Tuyến ống D500, D400, D300 và hoàn trả tuyến ống D220-D63 hiện trạng tuyến đường Quốc lộ 14B. Hạn mức vay 45.000.000.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng. Lãi suất vay 5,6%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp máy móc, thiết bị hiện có và tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (xem thuyết minh số V.11).

(ii) **Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 02/2020/257027/HĐTD ngày 16/04/2020 để thực hiện Đầu tư xây dựng công trình Tuyến ống cấp nước D500; D400 DI đường Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (đoạn từ đường Hồ Xuân Hương đến Nguyễn Phan Vinh). Hạn mức vay 24.623.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất vay 9%/năm cố định trong 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn cá nhân 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11)**

(iii) **Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:**

- Hợp đồng tín dụng số 63/2020/VCB-KHDN ngày 03/08/2020 để đầu tư thực hiện dự án “Tuyến ống cấp nước D400 DI đường Võ Nguyên Giáp – Trường Sa (đoạn từ Hồ Xuân Hương đến Võ Quý Huân). Hạn mức vay 38.112.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất vay: Đối với 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên: Lãi suất vay = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng + 1,8%/năm; Lãi suất đối với thời gian vay còn lại: Lãi suất vay = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng + 2,8%/năm, thời hạn điều chỉnh lãi suất vay 6 tháng 01 lần vào ngày 26/6 và 26/12 hàng năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng số 93/2020/VCB-KHDN ngày 22/10/2020 để đầu tư thực hiện dự án “Đầu tư công trình Tuyến ống cấp nước D1200 DI, D1000 DI, D800 DI đường Thăng Long (đoạn từ nhà máy nước Cầu Đỏ đến cầu Tuyên Sơn). Hạn mức vay 150.000.000.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất vay: Đối với 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 1,2%/năm; đối với 2 năm tiếp theo: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 1,8%/năm; đối với thời gian vay còn lại: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 2%/năm, (trong đó lãi suất cơ sở = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng), thời hạn điều chỉnh lãi suất vay 6 tháng 01 lần vào ngày 26/6 và 26/12 hàng năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11).
- (iv) Vay ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam – CN Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:
 - Hợp đồng tín dụng số SHBVN/ĐN/CR/HĐTD-001 ngày 11/12/2020 để thực hiện dự án “Tuyến ống cấp nước D1200 DI, D800 DI Hòa Liên (đoạn từ nhà máy nước Hòa Liên đến đường số 2 Khu công nghiệp Hòa khánh). Hạn mức vay 136.218.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay 4 năm đầu tiên áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,8%/năm, 08 năm tiếp theo áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,9%/năm, việc thực hiện điều chỉnh lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần trong suốt thời gian vay, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất tham chiếu là lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân của bốn (04) ngân hàng bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được công bố. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11)
 - Hợp đồng tín dụng số SHBVN/ĐN/CR/HĐTD-002 ngày 13/12/2021 để thực hiện dự án “Nâng công suất trạm bơm phòng mặn An Trạch từ 210.000m³/ngày đêm lên 420.000m³/ngày đêm”. Hạn mức vay 220.206.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,5%/năm, việc thực hiện điều chỉnh lãi suất được thực hiện 03 tháng/lần trong suốt thời gian vay, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Lãi suất tham chiếu là lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân của bốn (04) ngân hàng bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được công bố. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
Bán thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/12/2025	01/01/2025
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.142.255.271	6.800.215.100
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	15.000.000	146.493.465
Cộng	5.157.255.271	6.946.708.565

Tình hình trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2025	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2025
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.800.215.100	13.600.000.000	(15.257.959.829)	5.142.255.271
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	146.493.465	575.100.000	(706.593.465)	15.000.000
Cộng	6.946.708.565	14.175.100.000	(15.964.553.294)	5.157.255.271

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	579.640.610.000	8.993.538.265	117.103.023.611	46.485.768.419	752.222.940.295
Tăng trong năm	-	-	10.995.117.081	129.097.020.586	140.092.137.667
Giảm trong năm	-	-	-	(123.938.062.177)	(123.938.062.177)
Số dư tại 31/12/2024	579.640.610.000	8.993.538.265	128.098.140.692	51.644.726.828	768.377.015.785
Số dư tại 01/01/2025	579.640.610.000	8.993.538.265	128.098.140.692	51.644.726.828	768.377.015.785
Tăng trong năm	-	-	5.030.081.962	234.036.431.820	239.066.513.782
Giảm trong năm	-	-	-	(111.947.679.563)	(111.947.679.563)
Số dư tại 31/12/2025	579.640.610.000	8.993.538.265	133.128.222.654	173.733.479.085	895.495.850.004

Bán thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	60,08	348.242.170.000	60,08	348.242.170.000
Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Miền Trung	35,00	202.867.440.000	35,00	202.867.440.000
Các cổ đông khác	4,92	28.531.000.000	4,92	28.531.000.000
Cộng	100,00	579.640.610.000	100,00	579.640.610.000

20c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	51.644.726.828	46.485.768.419
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	234.036.431.820	129.097.020.586
Phân phối lợi nhuận	111.947.679.563	123.938.062.177
Phân phối lợi nhuận năm trước	59.780.024.663	83.363.219.477
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.600.000.000	13.818.067.533
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành	575.100.000	585.973.863
- Chia cổ tức bằng tiền	40.574.842.700	57.964.061.000
- Quỹ đầu tư phát triển	5.030.081.962	10.995.117.081
Phân phối lợi nhuận năm nay (chia cổ tức)	52.167.654.900	40.574.842.700
Cộng	173.733.479.085	51.644.726.828

20d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	579.640.610.000	579.640.610.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	92.742.497.600	98.538.903.700

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

20e. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.964.061	57.964.061
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu phổ thông	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu phổ thông	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

	31/12/2025	01/01/2025
Số dư đầu năm	578.623.209	818.053.503
Hao mòn trong năm	(239.430.293)	(239.430.294)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	339.192.916	578.623.209

22. Tài khoản ngoài bảng – Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
Nợ khó đòi đã xử lý	616.548.230	444.333.718

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động cung cấp nước sạch	769.255.381.249	640.504.754.381
Doanh thu các hoạt động khác	4.997.677.415	4.182.468.434
Cộng	774.253.058.664	644.687.222.815

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

b. Doanh thu với bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu nước sạch	28.062.855	28.066.246
Cộng	28.062.855	28.066.246

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	430.053.805.739	411.559.074.585
Giá vốn các hoạt động khác	4.012.394.342	3.946.032.264
Cộng	434.066.200.081	415.505.106.849

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.616.357.786	24.888.943.302
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	2.610.694	65.306
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	-	14.643.447
Cộng	25.618.968.480	24.903.652.055

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	23.740.670.120	28.798.461.146
Cộng	23.740.670.120	28.798.461.146

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	7.440.710.954	6.184.486.154
Chi phí nhân viên bán hàng	27.983.026.128	27.014.569.793
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	9.375.000	22.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.541.510.612	4.663.277.837
Chi phí khác bằng tiền	5.118.695	215.853.028
Cộng	39.979.741.389	38.100.686.812

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	73.371.594	1.012.316.378
Chi phí nhân viên quản lý	29.719.526.046	25.260.777.260
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.034.753.501	2.822.561.560
Trích lập quỹ khoa học và công nghệ	2.000.000.000	-
Dự phòng phải thu khó đòi	52.166.037	84.200.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.525.180.375	2.853.551.104
Chi phí bằng tiền khác	13.275.292.792	15.783.672.481
Cộng	49.680.290.345	47.817.079.406

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Đưa TSCĐ hình thành từ Quỹ KH-CN vào sử dụng	-	1.892.000.000
Giá dịch vụ thoát nước để lại phục vụ công tác thu	3.299.499.081	3.162.749.243
Nợ khó đòi đã xử lý thu hồi được	17.740.704	12.875.528
Thanh lý cọc cử Larsen đã qua sử dụng	6.370.352.932	-
Thu tiền phạt hợp đồng	9.728.717	-
Thu nhập khác	88.896.833	70.677.755
Cộng	9.786.218.267	5.138.302.526

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Khấu hao TSCĐ trong thời gian tạm ngưng hoạt động	430.995.816	430.995.816
Thanh lý cọc cử Larsen đã qua sử dụng	113.089.332	19.754.233
Xử lý công trình tồn đọng	-	10.817.795
Phạt vi phạm hành chính	-	3.778.872
Chi phí khác	108.635.488	64
Cộng	652.720.636	465.346.780

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	234.036.431.820	129.097.020.586
- Điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(25.697.648.247)	(14.175.100.000)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(25.697.648.247)	(14.175.100.000)
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	208.338.783.573	114.921.920.586
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	57.964.061	57.964.061
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu) (*)	3.594	1.983

(*) Điều chỉnh hồi tố lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Xem thuyết minh VIII.3) và khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ- ĐHĐCĐ ngày 18/04/2025. Theo đó, chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” của cho năm tài chính 2024 là 1.983 đồng/cổ phiếu thay vì 1.547 đồng/cổ phiếu như đã trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024.

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 được tính theo lợi nhuận sau thuế đã trừ khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay được tạm tính theo tỷ lệ tương đương năm trước, số liệu chính thức có thể thay đổi (nếu có) tùy theo quyết định chính thức của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay Cổ phiếu	Năm trước Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	57.964.061	57.964.061
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	57.964.061	57.964.061

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	208.338.783.573	114.921.920.586
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	208.338.783.573	114.921.920.586
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	57.964.061	57.964.061
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) (*)	3.594	1.983

(*) Xem thuyết minh số VI.9.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.331.239.201	65.860.013.359
Chi phí nhân công	119.607.649.103	122.015.634.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	115.442.000.507	114.802.981.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.129.731.576	105.495.345.820
Chi phí khác	13.285.789.526	26.954.508.447
Cộng	<u>417.796.409.913</u>	<u>435.128.483.703</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền thu từ đi vay

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.875.417.600	-
Cộng	<u>1.875.417.600</u>	<u>-</u>

2. Tiền trả nợ gốc vay

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền trả nợ gốc các khoản vay theo kế ước thông thường	60.483.921.067	61.944.423.952
Cộng	<u>60.483.921.067</u>	<u>61.944.423.952</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Đơn vị tính: VNĐ)

1. Các bên liên quan

1.a Các bên liên quan

<u>Tên Công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ủy Ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	Bên đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	Bên đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

1.b Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Ủy Ban Nhân dân TP Đà Nẵng		
- Chênh lệch chi phí nước thô phát sinh	-	4.257.129.378
- Chia cổ tức	55.718.747.200	59.201.168.900
- Chi phí sử dụng hạ tầng cấp nước sạch	11.276.945.529	14.693.486.666
- Trả ngân sách về vốn theo QĐ số 8449/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 (*)	16.098.000.000	16.098.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung		
- Chia cổ tức	32.458.790.400	34.487.464.800

1c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	31/12/2025	01/01/2025
Ủy Ban Nhân dân TP Đà Nẵng		
- Tài sản nhận bàn giao từ ngân sách	63.112.355.566	80.092.123.622
- Chênh lệch chi phí nước thô	-	3.405.703.502
- Phải trả ngân sách về vốn (*)	80.490.446.164	96.588.446.164
- Phải trả tiền sử dụng hạ tầng cấp nước sạch	11.276.945.529	55.668.432.287

(*) Tập đoàn CP cấp nước Đà Nẵng phải hoàn trả ngân sách nhà nước một phần vốn đã được đầu tư vào tài sản của Tập đoàn TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng, theo quyết định số 8449/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng. Tổng số tiền cần trả là 241.470.446.164 đồng, và Tập đoàn sẽ thực hiện việc trả dần trong vòng 15 năm, đến tháng 12/2030. Hằng năm, Tập đoàn sẽ thực hiện thanh toán thành 4 đợt, với mỗi đợt thanh toán là 4.024.500.000 đồng.

1.d Tiền lương, thù lao của Ban quản lý, điều hành

STT	Ban QLDH	Chức danh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	967.680.000	-	967.680.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	120.000.000	120.000.000
3	Hồ Minh Nam	Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc	909.619.200	-	909.619.200
4	Phan Thịnh	Thành viên HĐQT - Phó Tổng giám đốc	837.941.207	-	837.941.207
5	Lê Đức Quý	Nguyên Thành viên HĐQT - Phó Tổng giám đốc	285.014.016	-	285.014.016
6	Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên HĐQT	-	120.000.000	120.000.000
7	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban KS	806.400.000	-	806.400.000
8	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên Ban KS	-	84.000.000	84.000.000
9	Thái Quốc Khánh	Thành viên Ban KS	-	24.500.000	24.500.000
10	Tán Thị Miên Thảo	Thành viên Ban KS	-	59.500.000	59.500.000
11	Trần Phước Thương	Phó Tổng giám đốc	803.739.525	-	803.739.525
12	Phạm Hồng Minh	Kế toán trưởng	535.826.350	-	535.826.350
Tổng cộng			5.146.220.298	408.000.000	5.554.220.298

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

STT	Ban QLĐH	Chức danh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	777.600.000	-	777.600.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	100.800.000	100.800.000
3	Hồ Minh Nam	Thành viên HĐQT -Tổng giám đốc	734.400.000	-	734.400.000
4	Lê Đức Quý	Thành viên HĐQT -Phó Tổng giám đốc	691.200.000	-	691.200.000
5	Nguyễn Trường Anh	Thành viên HĐQT	-	100.800.000	100.800.000
6	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban KS	648.000.000	-	648.000.000
7	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên Ban KS	453.600.000	-	453.600.000
8	Thái Quốc Khánh	Thành viên Ban KS	-	79.200.000	79.200.000
9	Trần Phước Thương	Phó Tổng giám đốc	648.000.000	-	648.000.000
10	Phan Thịnh	Kế toán trưởng	648.000.000	-	648.000.000
Tổng cộng			4.600.800.000	280.800.000	4.881.600.000

1.e Các khoản lợi ích khác của Ban quản lý, điều hành

	Năm nay	Năm trước
Tiền thưởng Ban QLĐH	558.300.000	496.636.223
Cổ tức	59.360.000	113.320.000
Cộng	617.660.000	609.956.223

2. Thông tin về bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 được ban hành kèm theo Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính và được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 thì Tập đoàn cần lập Báo cáo bộ phậnTập đoàn cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh ngành nước sạch sinh hoạt và trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Tập đoàn TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng.

Theo Công văn số 3415/UBND-STC của UBND thành phố Đà Nẵng ngày 25/06/2024 về việc điều chỉnh chi phí sử dụng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch do ngân sách nhà nước đầu tư, các đơn vị đầu tư giao cho nhà nước quản lý mà Tập đoàn đã tiếp nhận khai thác, sử dụng từ tháng 6/2015 đến 31/12/2023 với số tiền là 66.057.265.726 đồng (ghi nhận vào chi phí năm 2023 và năm 2024). Theo đó, năm 2024 Công ty đã ghi nhận chi phí vào giá vốn với số tiền là 33.028.632.863 đồng, nay Công ty điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh theo đúng quy định của chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành về việc ghi nhận chi phí đúng kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Một số chi phí sử dụng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sách do ngân sách nhà nước đầu tư, các đơn vị đầu tư giao cho nhà nước quản lý mà Tập đoàn đã tiếp nhận khai thác, sử dụng, đến nay Nhà nước mới thu phí của Tập đoàn, do đó Tập đoàn điều chỉnh hồi tố ghi nhận chi phí từ năm 2015 đến năm 2024 với số tiền 9.039.219.817 đồng, trong đó chi phí năm 2024 là 1.092.907.059 đồng.

Ảnh hưởng số liệu điều chỉnh của các chỉ tiêu được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2024 trước điều chỉnh	01/01/2025 sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9.597.227.887	10.501.149.869	903.921.982
2	Phải trả ngắn hạn khác	319	149.124.291.276	2.207.585.966	(146.916.705.310)
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	59.780.024.663	51.644.726.828	(8.135.297.835)
4	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	(36.877.451.058)	(36.877.451.058)
5	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	59.780.024.663	88.522.177.886	28.742.153.223

Chỉ tiêu trên kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2024 trước điều chỉnh	Năm 2024 sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	Giá vốn hàng bán	11	447.440.832.653	415.505.106.849	(31.935.725.804)
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	197.246.390.162	229.182.115.966	31.935.725.804
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	107.433.814.853	139.369.540.657	31.935.725.804
4	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	112.106.770.599	144.042.496.403	31.935.725.804
5	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	11.600.977.796	14.794.550.376	3.193.572.580
6	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	100.354.867.362	129.097.020.586	28.742.153.224
7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.547	1.983	435
8	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.547	1.983	435

Chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2024 trước điều chỉnh	Năm 2024 sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	1. Lợi nhuận trước thuế	01	112.106.770.599	144.042.496.403	31.935.725.804
2	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	230.908.581.769	262.844.307.573	31.935.725.804
3	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(44.278.361.777)	(76.214.087.581)	(31.935.725.804)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã cầm cố thế chấp TSCĐ hữu hình và tài sản đang đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của mình để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng (xem thuyết minh số V.18). Giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày 31/12/2025 là 683.126.543.259 đồng và giá trị đầu tư xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2025 là 1.117.411.729 đồng.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có yếu tố nào đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Tập đoàn.

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THANH THỦY

Kế toán trưởng

PHẠM HỒNG MINH

Tổng Giám đốc



HỒ MINH NAM



